

Số: /KH-UBND

Lào Cai, ngày tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án 11: **Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, nâng cao tỷ trọng kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế giai đoạn 2026 - 2030**

Thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 29/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về ban hành 17 đề án trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Đề án 11: “Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, nâng cao tỷ trọng kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng mới của nền kinh tế giai đoạn 2026 - 2030” (viết tắt là *Đề án 11*) bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất, đồng bộ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển hạ tầng số, kinh tế số, kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án 11, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án 11 bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

- Xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan trong việc triển khai các nhiệm vụ phát triển hạ tầng số, kinh tế số, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; làm cơ sở để xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án cụ thể, gắn với nguồn lực và lộ trình thực hiện phù hợp.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội cho đầu tư phát triển hạ tầng số, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và kinh tế tri thức; tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

- Góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; xây dựng nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh Lào Cai trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án 11, bảo đảm phù hợp với chủ trương, định hướng của Trung ương, của Tỉnh ủy và điều kiện thực tiễn của tỉnh; gắn kết chặt với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

- Bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổ chức thực hiện; tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp, tránh chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Xác định rõ trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình, phân kỳ thực hiện phù hợp; gắn nhiệm vụ với sản phẩm đầu ra cụ thể, thời gian hoàn thành và cơ quan chịu trách nhiệm, làm cơ sở cho công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

- Bảo đảm tính khả thi, thiết thực và hiệu quả, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện và nguồn lực của tỉnh; kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp trong quá trình triển khai để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các quy định mới của Trung ương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ, gắn kết quả thực hiện Kế hoạch với trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu; đồng thời đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và tham gia tích cực của doanh nghiệp và người dân trong phát triển hạ tầng số, kinh tế số và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án 11; đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, nâng cao tỷ trọng kinh tế số, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng cho chuyển đổi số toàn diện trên địa bàn tỉnh. Phát huy vai trò của hạ tầng số và công nghệ số trong nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đưa kinh tế số trở thành động lực tăng trưởng mới, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Mục tiêu cụ thể: *Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.*

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành thống nhất việc triển khai thực hiện Đề án 11 và Kế hoạch này. Các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể hóa nội dung Đề án, Kế hoạch này thành chương trình, kế hoạch và dự án phù hợp để tổ chức thực hiện nghiêm túc, đạt hiệu quả; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ tại Kế hoạch này; gắn kết quả thực hiện với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tập thể, cá nhân.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò, ý nghĩa của phát triển hạ tầng số, kinh tế số, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển của tỉnh. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền; đa dạng hóa hình thức tuyên truyền (báo chí, truyền hình, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, hội nghị, diễn đàn, phong trào thi đua và hoạt động của các tổ công nghệ số cộng đồng;...); kịp thời biểu dương, nhân rộng các mô hình, sáng kiến, cách làm hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án, Kế hoạch này tại các sở, ban, ngành và địa phương; kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời tổng hợp, nhân rộng các cách làm tốt, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, chính sách

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh về phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm đồng bộ với chủ trương, định hướng của Trung ương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Đổi mới phương thức quản lý đầu tư trong lĩnh vực công nghệ số và khoa học - công nghệ theo hướng chuyển từ đầu tư trang thiết bị sang thuê dịch vụ, từ quản lý đầu vào sang quản lý theo kết quả đầu ra; gắn trách nhiệm của người đứng đầu với hiệu quả triển khai thực hiện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế và phát triển nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ số. Triển khai thí điểm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các công nghệ, mô hình mới trong một số lĩnh vực tiềm năng như tài chính số, y tế số, giáo dục số, nông nghiệp số, logistics số;...

- Phân cấp, phân quyền, tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm rõ trách nhiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát huy tính chủ động của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai.

3. Nhiệm vụ về huy động và sử dụng nguồn lực

- Huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động tổng hợp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, vốn xã hội hóa và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ trọng tâm, có tính nền tảng và lan tỏa cao như phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng số dùng chung, đào tạo nhân lực số và phát triển khoa học - công nghệ.

- Thúc đẩy cơ chế hợp tác công - tư và xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực có khả năng thương mại hóa cao như thương mại điện tử, logistics, du lịch thông minh, nông nghiệp số, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Hình thành các quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, phát triển thị trường vốn cho doanh nghiệp công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ quốc tế, thu hút các tổ chức tài chính, đối tác phát triển và tổ chức phi chính phủ tham gia các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực. Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả trong phân bổ và sử dụng nguồn lực, gắn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu với kết quả đầu tư.

- Xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, trí thức trong và ngoài tỉnh, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia nghiên cứu, tư vấn, đào tạo và triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

4. Nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực số, mạng lưới chuyên gia, nhân lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về đào tạo, trao đổi nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ số, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học.

- Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo hướng gắn kỹ năng số, kỹ năng nghiên cứu và khởi nghiệp với nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho kinh tế số. Tập trung đào tạo kỹ năng số cộng đồng cho người dân, nhất là người dân vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

- Xây dựng, triển khai chính sách thu hút, đãi ngộ và sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân lực số, nhân lực khoa học - công nghệ, tạo môi trường làm việc hấp dẫn để giữ chân và phát huy tối đa năng lực của nguồn nhân lực chất lượng cao.

5. Nhiệm vụ về tăng cường hợp tác, liên kết và hội nhập quốc tế

- Tổ chức ký kết và triển khai hợp tác với các bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo để tiếp nhận tri thức, công nghệ mới, kinh nghiệm quản trị và huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế số.

- Chủ động liên kết, tham gia các mạng lưới, chương trình hợp tác về công nghệ số, khoa học và đổi mới sáng tạo. Hình thành mạng lưới khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; thu hút chuyên gia, trí thức là người Lào Cai trong và ngoài nước tham gia mạng lưới của tỉnh.

- Mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác có thế mạnh về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh, tổ chức hội thảo, diễn đàn, triển lãm quốc tế; tăng cường ngoại giao khoa học - công nghệ và huy động nguồn lực tri thức từ kiều bào, tổ chức quốc tế phục vụ phát triển kinh tế số của tỉnh.

6. Nhiệm vụ về bảo đảm an toàn, an ninh mạng

- Tập trung nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng phục vụ phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số, kiến thức khoa học - công nghệ gắn với yêu cầu bảo vệ dữ liệu, an toàn giao dịch trực tuyến cho cán bộ, doanh nghiệp và người dân.

- Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng và lực lượng cơ sở trong việc hỗ trợ, hướng dẫn người dân sử dụng an toàn các dịch vụ số; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng. Xây dựng và phát triển văn hóa an toàn thông tin trong cộng đồng; phổ biến và khuyến khích áp dụng các giải pháp bảo mật dữ liệu, an toàn giao dịch trực tuyến phù hợp.

7. Phát triển hạ tầng số

7.1. Nhiệm vụ về phát triển hạ tầng viễn thông và Internet

Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng viễn thông và internet bảo đảm phủ sóng rộng khắp, tốc độ cao, an toàn, ổn định. Thực hiện quy hoạch và cơ chế chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng; đẩy nhanh phủ sóng 4G, triển khai 5G tại trung tâm đô thị, khu công nghiệp. Nâng cao năng lực mạng băng rộng, phấn đấu 100% hộ gia đình có khả năng kết nối cáp quang, trong đó 90% hộ sử dụng thực tế vào năm 2030. Mở rộng vùng phủ sóng tại miền núi, biên giới; ứng dụng công nghệ mới phục vụ đô thị thông minh, tăng cường giám sát và công khai chất lượng dịch vụ.

7.2. Hạ tầng dữ liệu và công nghệ số

Phát triển hạ tầng dữ liệu tập trung, đồng bộ, hiện đại; nâng cấp trung tâm dữ liệu, triển khai điện toán đám mây, tăng khả năng kết nối, tối ưu chi phí. Hoàn thiện, chuẩn hóa, số hóa 100% cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia. Phát triển kho dữ liệu dùng chung, nền tảng dữ liệu mở, ứng dụng Big Data, AI trong quản lý, dự báo; bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và vận hành hiệu quả trung tâm điều hành thông minh.

7.3. Hạ tầng vật lý - số

Phát triển hạ tầng vật lý gắn với hạ tầng số, thúc đẩy kết nối thông minh, nâng cao hiệu quả quản lý, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Triển khai giao thông và logistics thông minh, ứng dụng công nghệ số trong điện, nước, năng lượng; phát triển đô thị thông minh, hạ tầng công nghiệp số, tự động hóa sản xuất. Kết hợp hạ tầng vật lý - số trong phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, môi trường; nâng cấp hạ tầng CNTT cơ quan nhà nước, chuyển dần sang mô hình điện toán đám mây tập trung.

7.4. Hạ tầng tiện ích số

Phát triển đồng bộ hạ tầng tiện ích số, bảo đảm người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng dịch vụ số thuận lợi, an toàn. Mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tích hợp trên Cổng DVC Quốc gia và VNeID. Triển khai định danh, xác thực điện tử, phát triển thanh toán số, hóa đơn điện tử, thúc đẩy giao dịch

không tiền mặt. Ứng dụng tiện ích số trong y tế, giáo dục, du lịch, nông nghiệp; phổ cập kỹ năng số, tài khoản điện tử cho người dân, thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng.

8. Nhiệm vụ về phát triển và nâng cao tỷ trọng kinh tế số

8.1. *Đẩy mạnh thương mại điện tử và tiêu dùng số*

Phát triển thương mại điện tử và tiêu dùng số, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy giao dịch không tiền mặt, minh bạch hóa hoạt động kinh tế. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đưa 100% sản phẩm OCOP và nông sản chủ lực lên sàn giao dịch điện tử và các nền tảng mạng xã hội, triển khai truy xuất nguồn gốc điện tử. Phát triển hệ thống logistics số, trung tâm kho vận thông minh, thúc đẩy thanh toán điện tử, hóa đơn điện tử, phấn đấu đến năm 2030 giá trị giao dịch TMĐT đạt tối thiểu 30% tổng mức bán lẻ hàng hóa. Tổ chức các chương trình khuyến khích tiêu dùng số, phổ cập kỹ năng mua sắm trực tuyến cho người dân vùng nông thôn, miền núi; tăng cường quản lý TMĐT, bảo vệ người tiêu dùng, bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử.

8.2. *Thúc đẩy doanh nghiệp ICT và chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh*

Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh. Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp công nghệ chủ lực của tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng nền tảng số (ERP, CRM, AI, IoT), doanh nghiệp lớn đầu tư công nghệ tiên tiến. Triển khai chương trình hỗ trợ chuyển đổi số, tư vấn, đào tạo kỹ năng số, hỗ trợ chi phí thuê nền tảng và phần mềm. Xây dựng mô hình điểm về chuyển đổi số trong nông nghiệp, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ. Tăng cường ứng dụng hóa đơn, hợp đồng, chữ ký điện tử, thúc đẩy thanh toán không tiền mặt; khuyến khích hình thành cộng đồng doanh nghiệp số tỉnh Lào Cai, xây dựng cơ chế ưu đãi tín dụng, thuế và vốn vay hỗ trợ đầu tư công nghệ số.

8.3. *Phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực*

Thúc đẩy chuyển đổi số sâu rộng trong từng ngành, lĩnh vực, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, phấn đấu tỷ trọng kinh tế số đạt bình quân từ 25% giá trị gia tăng vào năm 2030.

Nông nghiệp: Ứng dụng IoT, AI trong canh tác, quản lý quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc, hình thành mô hình nông nghiệp số gắn với xây dựng nông thôn mới.

Công nghiệp - xây dựng: Triển khai sản xuất thông minh, đẩy chuyển tự động hóa, số hóa quy trình cấp phép, giám sát công trình, ứng dụng BIM trong thiết kế và thi công.

Dịch vụ: Phát triển logistics số, thanh toán điện tử, hợp đồng điện tử, sàn BĐS trực tuyến, áp dụng blockchain trong giao dịch.

Du lịch: Xây dựng bản đồ du lịch số, thẻ du lịch thông minh, hệ thống đánh giá cơ sở lưu trú.

Giáo dục - y tế: Ứng dụng học liệu số, lớp học trực tuyến, hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa, AI hỗ trợ chẩn đoán.

Kinh tế cửa khẩu: Triển khai mô hình cửa khẩu thông minh ứng dụng AI, IoT, Big Data, 5G, kết nối liên thông dữ liệu quản lý và thông quan hàng hóa với phía Trung Quốc.

Các lĩnh vực khác: Đẩy mạnh số hóa hoạt động thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao, hành chính, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp.

9. Nhiệm vụ về phát triển kinh tế số, hướng đến kinh tế tri thức dựa trên khoa học và công nghệ

9.1. Đầu tư và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Tập trung đầu tư, nâng cấp phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm - kiểm định phục vụ các lĩnh vực ưu tiên; hiện đại hóa cơ sở vật chất nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực. Xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học - công nghệ cấp tỉnh, kết nối với hệ thống quốc gia. Tái cơ cấu các trung tâm khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, kiểm định hàng hóa theo hướng tự chủ, chuyên sâu, gắn nghiên cứu với ứng dụng. Xây dựng và triển khai chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài; nâng cao tỷ lệ đề tài, dự án có hàm lượng công nghệ mới, công nghệ số; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Thực hiện quản trị tài sản trí tuệ, đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý và nâng cao năng suất - chất lượng hàng hóa chủ lực.

9.2. Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ làm động lực tăng trưởng mới. Triển khai Chương trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026-2030; xây dựng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ hạ tầng, pháp lý, đào tạo và vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Phát triển các quỹ đầu tư khởi nghiệp, quỹ đổi mới công nghệ, huy động nguồn lực xã hội hóa; hình thành vườn ươm công nghệ, không gian sáng tạo, phòng thí nghiệm mở. Hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ số trong nông nghiệp công nghệ cao, du lịch thông minh, y tế số, giáo dục số, logistics, năng lượng tái tạo. Thiết lập mạng lưới chuyên gia, cố vấn khởi nghiệp; tổ chức cuộc thi, ngày hội khởi nghiệp, hoạt động truyền thông lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo.

9.3. Thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ, hình thành văn hóa đổi mới sáng tạo trong sản xuất - kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng bộ phận R&D, quỹ phát triển khoa học và công nghệ; khuyến khích trích tối thiểu 1-2% doanh thu cho nghiên cứu, phát triển. Triển khai các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ, chợ thiết bị, ngày hội đổi mới sáng tạo; hình thành cụm liên kết doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường

đại học trong các ngành lợi thế như nông nghiệp, chế biến khoáng sản, dược liệu, du lịch thông minh. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng ERP, CRM, IoT, AI trong quản trị, sản xuất, marketing; đăng ký bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

9.4. Liên kết và hợp tác phát triển khoa học và công nghệ

Triển khai hợp tác với các bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao. Mở rộng hợp tác vùng trung du và miền núi phía Bắc trong nghiên cứu khoa học và công nghệ, năng lượng tái tạo, môi trường, logistics, du lịch thông minh. Kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam, trung tâm khoa học công nghệ vùng, quốc gia và quốc tế. Thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên với Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành để tiếp nhận, thử nghiệm, nhân rộng công nghệ mới. Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương liên kết với đối tác trong và ngoài nước để chuyển giao công nghệ, tiếp cận nguồn vốn và mở rộng thị trường.

10. Nhiệm vụ về phát triển chính quyền số để nâng cao năng lực cạnh tranh

10.1. Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình

Hoàn thiện hạ tầng và nền tảng, tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng và chỉ số PCI, PAPI, Par Index. Rà soát, chuẩn hóa, số hóa toàn bộ thủ tục hành chính, bảo đảm 100% đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ trực tuyến toàn trình; tích hợp đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia, VNeID và hệ thống thanh toán điện tử. Thực hiện nguyên tắc “một lần khai báo, suốt đời sử dụng”; cắt giảm thành phần hồ sơ, thời gian xử lý. Phát triển thủ tục hành chính liên thông điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, cổng thông tin tổng hợp cho người dân và doanh nghiệp. Ứng dụng AI, chatbot trong hướng dẫn, hỗ trợ trực tuyến 24/7.

10.2. Xây dựng các nền tảng chính quyền số thông minh

Phát triển các nền tảng chính quyền số hiện đại, liên thông, điều hành thống nhất từ tỉnh đến xã; hình thành mô hình quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định nhanh, chính xác. Xây dựng nền tảng quản lý, điều hành tập trung, hệ thống văn bản điện tử và hồ sơ công việc dùng chung cho 100% cơ quan nhà nước; bảo đảm 100% văn bản được ký số, xử lý hoàn toàn điện tử. Phát triển kho dữ liệu dùng chung, nền tảng phân tích và dự báo dữ liệu (Big Data, AI) phục vụ điều hành, quản lý, cảnh báo sớm rủi ro. Xây dựng cổng dịch vụ công thông minh, tích hợp định danh, xác thực, thanh toán, phản ánh - kiến nghị và khảo sát hài lòng. Phát triển các nền tảng tiện ích số trong giáo dục, y tế, du lịch, nông nghiệp, thương mại và quản lý đô thị thông minh; mở rộng ứng dụng “Công dân số” làm nền tảng phục vụ cộng đồng. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, vận hành hiệu quả Trung tâm giám sát an ninh mạng (SOC) cấp tỉnh; thực hiện đánh giá, kiểm tra, nâng cấp định kỳ để duy trì tính ổn định và an toàn hệ thống.

11. Đầu tư và chỉ tiêu công cho chuyển đổi số

11.1. Bố trí và quản lý chỉ tiêu công

Bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm đạt tối thiểu 3% tổng chi ngân sách địa phương; ưu tiên đầu tư cho hạ tầng dữ liệu, an toàn thông tin, đào tạo nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp số. Lồng ghép chỉ tiêu cho chuyển đổi số vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính - ngân sách hằng năm, bảo đảm công khai, minh bạch, có hệ thống giám sát trực tuyến. Tăng cường kiểm tra, đánh giá hiệu quả chỉ tiêu, gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả triển khai. Hình thành quỹ dự phòng đầu tư số để kịp thời triển khai nhiệm vụ ứng dụng công nghệ mới, xử lý yêu cầu cấp bách về dữ liệu và an toàn thông tin.

11.2. Cơ chế huy động nguồn vốn

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; chủ động đề xuất, tranh thủ ngân sách Trung ương, các chương trình mục tiêu quốc gia và dự án hỗ trợ của bộ, ngành. Thúc đẩy hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, đô thị thông minh và nền tảng số dùng chung. Xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực có tiềm năng thương mại hóa như thương mại điện tử, logistics số, giáo dục số, du lịch số. Hình thành, thu hút quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; áp dụng cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng và sản phẩm số. Tăng cường hợp tác, huy động nguồn vốn và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ cho đào tạo nhân lực và ứng dụng công nghệ mới.

11.3. Đổi mới phương thức đầu tư

Chuyển mạnh từ đầu tư trang thiết bị phân tán sang thuê dịch vụ CNTT, ưu tiên các dịch vụ dùng chung như điện toán đám mây, lưu trữ dữ liệu, hội nghị truyền hình, an toàn thông tin. Thực hiện đầu tư theo kết quả đầu ra, gắn dự án với chỉ tiêu, sản phẩm cụ thể, lấy hiệu quả sử dụng làm tiêu chí đánh giá chính. Áp dụng cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên các dự án chuyển đổi số, tập trung vào chỉ số hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Ưu tiên đầu tư cho dự án có tính lan tỏa cao, nền tảng dùng chung, hạn chế đầu tư dàn trải, trùng lặp; khuyến khích giải pháp công nghệ mở, dễ tích hợp, tránh phụ thuộc vào nhà cung cấp độc quyền. Từng bước xây dựng mô hình quản trị tài sản số tập trung, bảo đảm khai thác tối đa giá trị hạ tầng và nền tảng số đã hình thành.

*Các nội dung, nhiệm vụ cụ thể được phân công chi tiết theo lĩnh vực, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian thực hiện và nguồn lực bảo đảm được thể hiện tại **Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này**, làm căn cứ để các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.*

IV. KINH PHÍ

1. Nhu cầu vốn thực hiện Kế hoạch

Tổng nhu cầu vốn: Giai đoạn 2026 - 2030: 9.615.243 triệu đồng.

Trong đó:

- *Ngân sách tỉnh: 5.966.098 triệu đồng.*
- *Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 576.145 triệu đồng.*
- *Từ đóng góp, tài trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác: 3.073.000 triệu đồng.*
- Phân kỳ thực hiện:
 - + Năm 2026: 1.625.520 triệu đồng.
 - + Năm 2027: 2.230.820 triệu đồng.
 - + Năm 2028: 2.417.820 triệu đồng.
 - + Năm 2029: 2.012.563 triệu đồng.
 - + Năm 2030: 1.328.520 triệu đồng.

(Chi tiết lại Phụ lục III kèm theo)

2. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Nguyên tắc ưu tiên vốn

- Ưu tiên các nhiệm vụ tạo nền tảng, dùng chung và lan tỏa cao, phục vụ đồng thời nhiều ngành, lĩnh vực và cấp chính quyền; hạn chế đầu tư manh mún, cục bộ, trùng lặp hệ thống.
- Ưu tiên các nhiệm vụ có sản phẩm đầu ra cụ thể, đo lường được, gắn với chỉ tiêu, mục tiêu của Đề án 11 và Nghị quyết số 57-NQ/TW; không bố trí vốn cho nhiệm vụ chung chung, thiếu tiêu chí đánh giá.
- Ưu tiên các nhiệm vụ có khả năng khai thác, sử dụng lâu dài, bảo đảm tính kế thừa, mở rộng và tích hợp; hạn chế đầu tư các giải pháp khép kín, phụ thuộc nhà cung cấp.
- Ưu tiên vốn cho các nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, dữ liệu và hạ tầng số, coi đây là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.
- Ưu tiên các nhiệm vụ có tính đột phá, thí điểm và dẫn dắt, có khả năng nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh, tạo động lực đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số.
- Bố trí vốn theo lộ trình và thứ tự ưu tiên, phù hợp khả năng cân đối ngân sách; khuyến khích huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, hợp tác công – tư và xã hội hóa.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách; kịp thời cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Đề án và Kế hoạch này. Căn cứ nội dung Kế hoạch, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế

hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai Kế hoạch; gắn kết quả thực hiện các nhiệm vụ Đề án, Kế hoạch với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tập thể, cá nhân có liên quan.

3. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch; chủ trì tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; kịp thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, ĐVSN thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Hiệp hội Doanh nghiệp; Hiệp hội Du lịch tỉnh;
- Các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực IV và các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh;
- FPT, VNPT, Viettel, Mobifone Lào Cai;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và PTTH;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Các chuyên viên tham mưu;
- Lưu: VT, HCQT, HCC, TH, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Hạnh Phúc

PHỤ LỤC I: MỤC TIÊU CỤ THỂ

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2030	Cơ quan, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
1	2	3	4	5
I	Mục tiêu đột phá phát triển hạ tầng số, hạ tầng khoa học và công nghệ			
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G	%	90	Sở Khoa học và Công nghệ
	Tỷ lệ phủ sóng 4G	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch trọng điểm phủ sóng 5G, triển khai IoT	%	100	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh
3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố cung cấp dịch vụ internet băng rộng cố định	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ Internet băng rộng cố định	%	90	UBND các xã, phường
	Tỷ lệ hộ gia đình truy cập băng thông cố định với tốc độ 01 Gbps/s	%	80	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu của tỉnh			Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Trung tâm dữ liệu khối Đảng</i>	<i>Trung tâm</i>	<i>Hoàn thành</i>	<i>Văn phòng Tỉnh ủy</i>
	<i>Trung tâm dữ liệu khối Chính quyền</i>	<i>Trung tâm</i>	<i>Hoàn thành</i>	<i>Sở Khoa học và Công nghệ</i>
5	Thu hút đầu tư Trung tâm dữ liệu phân tán quy mô vùng, sử dụng năng lượng tái tạo, đạt chuẩn an toàn, an ninh mạng	Trung tâm	1	Sở Tài chính
6	Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được số hóa, chuẩn hóa và kết nối, chia sẻ thông qua nền tảng LGSP của tỉnh và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia	%	100	Các Sở, ngành
7	Cơ sở dữ liệu chỉ đạo, điều hành được cập nhật trên Kho dữ liệu chung của tỉnh; cung cấp dữ liệu mở phục vụ người dân, doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu, kinh tế dữ liệu.	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ

8	Nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh, triển khai nền tảng phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành	Trung tâm	Hoàn thành	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Xây dựng tối thiểu 05 mô hình đô thị thông minh tại các đô thị trung tâm	Xã/phường	5	Các phường Lào Cai, Cam Đường, Yên Bái, Văn Phú, Sa Pa
10	Xây dựng không gian vườn ươm công nghệ, không gian trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	Không gian	5	Sở Giáo dục và Đào tạo (3), Sở Khoa học và Công nghệ (2)
11	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm phương thức giáo dục tiên tiến" và triển khai mô hình giáo dục STEM/STEAM			
	<i>Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm phương thức giáo dục tiên tiến tại các trường THPT trọng điểm</i>	<i>Trường</i>	<i>5</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
	<i>Triển khai mô hình giáo dục STEM/STEAM tại các cơ sở giáo dục phổ thông</i>	<i>Trường</i>	<i>200</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
II	Mục tiêu nâng cao tỷ trọng kinh tế số			
1	Tỷ trọng kinh tế số/ GRDP	%	20	Sở Tài chính
	Giá trị gia tăng kinh tế số các ngành, lĩnh vực	%	25	Các Sở: Tài chính; Công Thương; Xây dựng; Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh
	Tỷ trọng kinh tế số ngành, lĩnh vực/kinh tế số	%	70	Các Sở: Tài chính; Công Thương; Xây dựng; Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh

2	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	40	Sở Tài chính
3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	%	30	Sở Công Thương
4	Số doanh nghiệp công nghệ số (ICT) chủ lực trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp	5	Sở Tài chính
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình, ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất	%	30	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh	%	70	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỷ lệ hợp tác xã sử dụng nền tảng số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh	%	70	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	%	100	Sở Tài chính
9	Tỷ lệ sản phẩm OCOP, nông sản chủ lực của tỉnh được đưa lên các sàn thương mại điện tử và các nền tảng mạng xã hội	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	Mục tiêu phát triển chính quyền số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh			
1	Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, xã được thực hiện trên môi trường số, liên thông, đồng bộ dữ liệu	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, kết nối liên thông từ tỉnh đến xã	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được rút gọn, đơn giản, thời gian xử lý giảm $\geq 30\%$	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
4	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường số	%	80	UBND các xã, phường
5	Tỷ lệ dịch vụ công hỗ trợ thanh toán điện tử, hình thành xã hội không tiền mặt trong dịch vụ công và các giao dịch xã hội cơ bản	%	100	Văn phòng UBND tỉnh

6	Chỉ số DTI thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước, góp phần nâng cao chỉ số PCI, Par Index, PAPI		10	Sở Khoa học và Công nghệ
IV	Mục tiêu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ trong phát triển kinh tế			
1	Tỷ lệ nhiệm vụ, đề tài khoa học, công nghệ có hàm lượng công nghệ mới, công nghệ số hàng năm	%	10	Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Tỷ lệ nhiệm vụ, đề tài được ứng dụng vào thực tiễn trong vòng 01 năm sau nghiệm thu</i>	%	70	Sở Khoa học và Công nghệ
	<i>Tỷ lệ nhiệm vụ, đề tài gắn với doanh nghiệp</i>	%	50	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Sản phẩm OCOP, nông sản chủ lực được bảo hộ nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý	Sản phẩm	50	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Số lượng doanh nghiệp đổi mới công nghệ	Doanh nghiệp	25	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	25	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Số sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo được thương mại hóa	Sản phẩm/dịch vụ	100	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo	Dự án	25	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Hỗ trợ sáng chế, giải pháp hữu ích về kinh tế số có địa chỉ tại tỉnh	Sáng chế/giải pháp	25	Sở Khoa học và Công nghệ
V	Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ cho kinh tế số			
1	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động toàn tỉnh	%	2	Sở Nội vụ
2	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã được đào tạo, tập huấn về khoa học và công nghệ	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ học sinh, sinh viên các trường cao đẳng, đại học, trường dạy nghề được đào tạo về kỹ năng số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo; các Trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh

4	Tỷ lệ Tổ công nghệ số cộng đồng được đào tạo về khoa học và công nghệ hàng năm, triển khai hiệu quả nhiệm vụ hỗ trợ người dân chuyển đổi số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Thu hút, đào tạo tối thiểu 2 tiến sĩ, 10 thạc sĩ chuyên ngành về công nghệ thông tin			Sở Nội vụ
6	Các ngành kinh tế chủ lực (công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ) của tỉnh có chuyên gia được đào tạo về kinh tế số ngành, lĩnh vực	%	100	Sở Nội vụ
VI	Mục tiêu đầu tư và chỉ tiêu công cho khoa học, công nghệ, chuyển đổi số			
1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt $\geq 3\%$.	%	3	Sở Tài chính
2	Tỷ lệ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có phân tích chi phí – lợi ích, gắn với tiêu chí hiệu quả kinh tế số.	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ

PHỤ LỤC II: DANH MỤC NHÓM NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày 01/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Nhiệm vụ	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả / Sản phẩm
I	CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TUYÊN TRUYỀN VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN					
1	Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành	Rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo; tổ chức theo dõi, chỉ đạo thực hiện Đề án	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; các sở, ngành		
1.1	Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh	Kiện toàn Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; làm rõ chức năng, nhiệm vụ theo dõi, chỉ đạo, điều phối thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Đề án 11 trên phạm vi toàn tỉnh; xác định cơ quan thường trực, chế độ làm việc, chế độ báo cáo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; các sở, ngành	Quý I/2026	Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (nếu có); Quy chế hoạt động
1.2	Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp ngành, cấp xã thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW	Tổ chức rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW bổ sung Đề án 11 trong phạm vi quản lý; ban hành quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể; thực hiện chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Sở KH&CN; Sở Nội vụ	Quý I/2026	Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp ngành, cấp xã
1.3	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW hằng năm	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW hằng năm; lồng ghép đầy đủ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án 11; xác định rõ nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, tiến độ và sản phẩm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Hằng năm	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW hằng năm
1.4	Tổ chức triển khai thực hiện Nghị	Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Đề án	Các sở, ngành;	Sở KH&CN	Hằng	Kế hoạch triển khai theo ngành,

	quyết 57-NQ/TW và Đề án 11 ở cấp ngành, cấp xã	11 trong phạm vi quản lý; lồng ghép nhiệm vụ vào kế hoạch công tác hằng năm; tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả, tiến độ.	UBND cấp xã		năm	địa bàn; kết quả thực hiện
1.5	Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát thực hiện	Triển khai hệ thống/bảng theo dõi, giám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Đề án 11; hướng dẫn các sở, ngành, UBND cấp xã cập nhật, báo cáo dữ liệu định kỳ; tổng hợp, phân tích phục vụ chỉ đạo, điều hành.	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hệ thống/bảng giám sát; báo cáo định kỳ
1.6	Đánh giá, báo cáo và tham mưu điều chỉnh việc thực hiện	Trên cơ sở kết quả giám sát, định kỳ đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ; tổng hợp khó khăn, vướng mắc; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tháo gỡ, điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Đề án 11 cho phù hợp thực tiễn.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Định kỳ 6 tháng, hằng năm	Báo cáo đánh giá; văn bản tham mưu
2	Phân công theo dõi, tổng hợp và đề xuất phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực	Tổng hợp, theo dõi phát triển kinh tế số toàn tỉnh theo các trụ cột: (i) kinh tế số ICT; (ii) kinh tế số ngành, lĩnh vực; (iii) kinh tế nền tảng. Hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị cung cấp thông tin, số liệu; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, các khó khăn, vướng mắc; đề xuất UBND tỉnh cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, dự án thúc đẩy phát triển kinh tế số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, đơn vị liên quan		
2.1	Phát triển kinh tế số ngành công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	Theo dõi, đánh giá tình hình phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp ICT, doanh nghiệp nền tảng số; thống kê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số, AI. Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghệ số, sản phẩm Make in Vietnam, mô hình kinh doanh số.	Sở KH&CN	Sở Công Thương, Sở Tài chính, Thống kê tỉnh	Thường xuyên	Báo cáo chuyên đề; danh mục đề xuất

2.2	Theo dõi, tổng hợp công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế số	Theo dõi việc ban hành và triển khai các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về kinh tế số; tổng hợp tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao; tham mưu nội dung chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở KH&CN, các sở, ngành	Thường xuyên	Báo cáo điều hành; tham mưu chỉ đạo
2.3	Theo dõi tổ chức bộ máy, nhân lực phục vụ phát triển kinh tế số	Theo dõi việc bố trí đầu mối, nhân lực phụ trách kinh tế số tại các sở, ngành, địa phương; đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số; đề xuất giải pháp về tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với nhân lực tham gia phát triển kinh tế số.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN, Sở GD&ĐT	Thường xuyên	Báo cáo đánh giá; đề xuất giải pháp
2.4	Theo dõi, đề xuất cơ chế tài chính cho phát triển kinh tế số	Theo dõi việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án kinh tế số; đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án chuyển đổi số, công nghệ số; đề xuất cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia kinh tế số.	Sở Tài chính	Sở KH&CN, các sở, ngành	Thường xuyên	Báo cáo; đề xuất cơ chế
2.5	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực xây dựng	Theo dõi việc ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, xây dựng, giao thông, vận tải, quản lý đô thị; khai thác dữ liệu quy hoạch, dữ liệu xây dựng phục vụ phát triển dịch vụ số; đề xuất mô hình kinh tế số gắn với đô thị thông minh, quản lý hạ tầng số.	Sở Xây dựng	Sở KH&CN, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo; mô hình
2.6	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công thương	Theo dõi tình hình phát triển thương mại điện tử, logistics số, chuỗi cung ứng số; thống kê doanh nghiệp tham gia sản phẩm thương mại điện tử; đề xuất giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp, phân phối, bán lẻ.	Sở Công Thương	Sở KH&CN, BQL KCN	Thường xuyên	Báo cáo; giải pháp
2.7	Phát triển kinh tế số trong nông	Theo dõi các mô hình nông nghiệp số, truy xuất nguồn gốc, duy trì hệ thống xúc tiến	Sở Nông nghiệp và	Sở KH&CN, địa	Thường	Báo cáo; mô hình

	ng nghiệp, môi trường và tài nguyên	thương mại các sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng dữ liệu số trong quản lý đất đai, môi trường; đề xuất mô hình kinh tế số gắn với nông nghiệp sinh thái, kinh tế xanh.	Môi trường	phương	xuyên	
2.8	Rà soát, hoàn thiện pháp lý phục vụ phát triển kinh tế số	Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến kinh tế số; tổng hợp vướng mắc pháp lý phát sinh từ thực tiễn; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền hoàn thiện khung pháp lý.	Sở Tư pháp	Sở KH&CN, các sở, ngành	Thường xuyên	Báo cáo rà soát; kiến nghị
2.9	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực y tế	Theo dõi triển khai y tế số, hồ sơ sức khỏe điện tử, dịch vụ y tế trên nền tảng số; đề xuất mô hình cung cấp dịch vụ y tế số, thanh toán không dùng tiền mặt trong y tế.	Sở Y tế	Sở KH&CN, BHXH tỉnh	Thường xuyên	Báo cáo; mô hình
2.10	Phát triển kinh tế số trong giáo dục và đào tạo	Triển khai giáo dục số; tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ; theo dõi, kiểm tra, giám sát việc phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế số trong giáo dục và đào tạo.	Sở GD&ĐT	Sở KH&CN, Thống kê tỉnh	Thường xuyên	Báo cáo; giải pháp
2.11	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch và di sản	Theo dõi triển khai du lịch số, dịch vụ du lịch trực tuyến; ứng dụng công nghệ số trong quảng bá di sản, tài nguyên du lịch; đề xuất mô hình kinh tế số gắn với du lịch sinh thái, du lịch thông minh.	Sở VH-TT&DL	VQG Hoàng Liên, Sở KH&CN	Thường xuyên	Báo cáo; mô hình
2.12	Phát triển kinh tế số vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Theo dõi các mô hình kinh tế số hỗ trợ sinh kế, tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đề xuất giải pháp ứng dụng nền tảng số phù hợp điều kiện vùng đặc thù.	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở KH&CN, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo; mô hình
2.13	Thúc đẩy hợp tác quốc tế và thương mại xuyên biên giới số	Theo dõi hoạt động hợp tác quốc tế, thương mại số xuyên biên giới; đề xuất mô hình ứng dụng nền tảng số trong xuất nhập khẩu, logistics cửa khẩu	Sở Ngoại vụ	Hải quan KV VII, Sở KH&CN	Thường xuyên	Báo cáo; đề xuất

2.14	Phát triển kinh tế số trong các khu công nghiệp	Theo dõi chuyển đổi số doanh nghiệp trong KCN; ứng dụng nền tảng số trong quản lý, vận hành KCN; đề xuất mô hình khu công nghiệp thông minh, sản xuất thông minh.	BQL các KCN	Sở KH&CN, Sở Công Thương	Thường xuyên	Báo cáo; mô hình
2.15	Theo dõi kinh tế số trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng – bảo hiểm	Theo dõi triển khai thanh toán số, tài chính số, hóa đơn điện tử, dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm, ngân hàng; phối hợp Cục Thuế tỉnh Lào Cai, BHXH tỉnh, Ngân hàng Nhà nước khu vực 4 tổng hợp số liệu, đề xuất giải pháp thúc đẩy kinh tế số.	Sở Tài chính	Thuế tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN KV4, Sở KH&CN	Thường xuyên	Báo cáo; đề xuất
2.16	Theo dõi, thống kê số liệu phục vụ phát triển kinh tế số	Thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa số liệu thống kê về kinh tế số; xây dựng hệ thống chỉ tiêu, báo cáo thống kê kinh tế số theo hướng dẫn của Trung ương; cung cấp dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành.	Thống kê tỉnh	Sở KH&CN, các sở, ngành	Thường xuyên	Báo cáo thống kê; bộ chỉ tiêu
3	Tuyên truyền, phổ biến Đề án trên các phương tiện thông tin và nền tảng số	Định hướng và tổ chức tuyên truyền thường xuyên về nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả thực hiện Đề án; bảo đảm thông tin thống nhất, kịp thời, phù hợp với từng nhóm đối tượng và từng kênh truyền thông.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn phòng UBND tỉnh; Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Kế hoạch tuyên truyền; báo cáo kết quả
3.1	Tuyên truyền trên hệ thống báo chí, phát thanh – truyền hình	Tổ chức tuyên truyền trên Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh; xây dựng chuyên mục, phóng sự, tin, bài phản ánh nội dung và kết quả triển khai Đề án.	Báo và PT, TH tỉnh	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Chuyên mục, phóng sự, tin, bài
3.2	Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở	Tổ chức tuyên truyền Đề án thông qua hệ thống truyền thanh cấp xã; biên soạn, cung cấp nội dung tuyên truyền thống nhất, phù hợp với điều kiện cơ sở.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND cấp xã	Thường xuyên	Nội dung phát thanh cơ sở; báo cáo kết quả
3.3	Tuyên truyền trên cổng/trang thông tin	Tuyên truyền trên cổng/trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ngành, địa phương	Các sở, ngành, địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thường xuyên	Tin, bài; chuyên trang/chuyên mục

	tin điện tử	phương; cập nhật thường xuyên nội dung về triển khai Đề án.				
3.4	Tuyên truyền trên các nền tảng số, mạng xã hội và thông qua tổ công nghệ số cộng đồng	Đẩy mạnh tuyên truyền trên các nền tảng số, mạng xã hội chính thống; lồng ghép nội dung tuyên truyền Đề án thông qua hoạt động của các tổ công nghệ số cộng đồng; lan tỏa mô hình hay, cách làm hiệu quả.	Các sở, ngành, địa phương	Sở VH TT & DL; UBND cấp xã; các tổ công nghệ số cộng đồng	Thường xuyên	Nội dung truyền thông số; tài liệu tuyên truyền; báo cáo kết quả
II	NHIỆM VỤ VỀ HOÀN THIỆN THẺ CHẾ, CHÍNH SÁCH					
1	Hoàn thiện việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy định của Trung ương trên địa bàn tỉnh	Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc rà soát và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định của Trung ương; tổng hợp kết quả thực hiện, tham mưu điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ, hiệu quả; nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương; tổng hợp, kiến nghị xử lý các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã		
1.1	Phát triển hạ tầng số và dữ liệu số	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy định của Trung ương trong lĩnh vực hạ tầng số, dữ liệu số; đề xuất giải pháp triển khai thuộc thẩm quyền.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Công an tỉnh; các doanh nghiệp viễn thông; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; kế hoạch/hướng dẫn triển khai
1.2	Phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực; đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện phù hợp.	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; đề xuất giải pháp
1.3	Khoa học, công nghệ và đổi mới	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Giáo dục và Đào tạo; các	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; kế

	sáng tạo	sáng tạo; đề xuất giải pháp triển khai thuộc thẩm quyền.		sở, ngành, đơn vị liên quan		hoạch/hướng dẫn
1.4	Phát triển chính quyền số	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách phát triển chính quyền số; đề xuất giải pháp triển khai đồng bộ, hiệu quả.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; kế hoạch/hướng dẫn
1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách về cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đề xuất giải pháp chuẩn hóa quy trình, nâng cao hiệu quả thực hiện.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh; các sở, ngành, địa phương	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; quy trình/hướng dẫn
1.6	Phát triển nguồn nhân lực phục vụ kinh tế số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo	Rà soát việc tổ chức thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực; đề xuất giải pháp bố trí, đào tạo, sử dụng nhân lực phù hợp.	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo rà soát lĩnh vực; kế hoạch/hướng dẫn
1.7	Chuẩn hóa khung đo lường kinh tế số cấp tỉnh	Chuẩn hóa khung đo lường kinh tế số cấp tỉnh, bảo đảm thống nhất khái niệm, phương pháp tính và nguồn dữ liệu; xác định rõ nhóm chỉ tiêu bắt buộc, chỉ tiêu định hướng và chỉ tiêu mở rộng theo từng cấp hành chính; làm cơ sở theo dõi, đánh giá đóng góp của kinh tế số vào GRDP, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế số và phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh theo yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; các sở, ngành liên quan	2026 (cập nhật hàng năm)	Bộ chỉ số đo lường Kinh tế số
III	NHIỆM VỤ VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC					
1	Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư	Tổ chức huy động tổng hợp các nguồn lực hợp pháp cho phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã		
1.1	Huy động tổng hợp các nguồn lực	Huy động ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, vốn xã hội	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo tổng hợp nguồn lực

	tài chính	hóa và các nguồn tài chính hợp pháp khác phục vụ triển khai Kế hoạch.				
1.2	Ưu tiên bố trí nguồn lực cho nhiệm vụ trọng tâm	Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ trọng tâm, có tính nền tảng và lan tỏa cao như phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng số dùng chung, đào tạo nhân lực số và phát triển khoa học – công nghệ.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Kế hoạch phân bổ; báo cáo kết quả
2	Thúc đẩy hợp tác công – tư và xã hội hóa đầu tư	Thúc đẩy các hình thức hợp tác công – tư (PPP) và xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực có khả năng thương mại hóa cao.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo, đề xuất danh mục
2.1	Triển khai cơ chế hợp tác công – tư (PPP)	Thúc đẩy triển khai PPP trong các lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Hàng năm	Báo cáo triển khai
2.2	Xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực trọng điểm	Khuyến khích xã hội hóa đầu tư trong thương mại điện tử, logistics, du lịch thông minh, nông nghiệp số.	Sở Tài chính	Sở Công Thương; Sở NN&MT; Sở VHTT&DL; các đơn vị liên quan	Hàng năm	Báo cáo kết quả
2.3	Phát triển các quỹ đầu tư cho đổi mới sáng tạo	Khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm; thúc đẩy phát triển thị trường vốn cho doanh nghiệp công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các cơ quan liên quan	Hàng năm	Báo cáo nghiên cứu, đề xuất
3	Tranh thủ và thu hút nguồn lực hỗ trợ quốc tế	Tranh thủ và thu hút các nguồn hỗ trợ quốc tế phục vụ chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và triển khai các chương trình, dự án.	Sở KH&CN	Sở Tài chính; Sở Ngoại vụ; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Chương trình, dự án hợp tác
3.1	Thu hút các nguồn hỗ trợ quốc tế	Thu hút các tổ chức tài chính, đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ tham gia các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực.	Sở KH&CN	Sở Ngoại vụ; các đơn vị liên quan	Hàng năm	Báo cáo hợp tác
3.2	Tăng cường hợp	Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong chuyển	Sở KH&CN	Các sở, ngành; cơ sở	Hàng	Báo cáo kết quả

	tác quốc tế về chuyên giao công nghệ và đào tạo	giao công nghệ, đào tạo, nâng cao năng lực phục vụ phát triển kinh tế số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.		đào tạo	năm	
4	Nâng cao hiệu quả, minh bạch trong phân bổ và sử dụng nguồn lực	Tăng cường công khai, minh bạch, hiệu quả trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực đầu tư.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã	Hàng năm	Báo cáo đánh giá
4.1	Công khai, minh bạch trong phân bổ nguồn lực	Thực hiện công khai, minh bạch trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực đầu tư cho các chương trình, dự án theo Kế hoạch.	Sở Tài chính	Các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo công khai
4.2	Gắn trách nhiệm với kết quả đầu tư	Gắn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu với kết quả đầu tư, hiệu quả triển khai các nhiệm vụ, dự án được giao.	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Hàng năm	Báo cáo đánh giá
5	Phát huy nguồn lực con người, thu hút chuyên gia và trí thức	Phát huy nguồn lực con người, thu hút và trọng dụng chuyên gia, trí thức phục vụ triển khai các chương trình, dự án chuyển đổi số.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; các sở, ngành liên quan	Hàng năm	Báo cáo kết quả
5.1	Thu hút, trọng dụng chuyên gia và trí thức	Xây dựng, triển khai cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, trí thức trong và ngoài tỉnh, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia nghiên cứu, tư vấn, đào tạo.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; các đơn vị liên quan	Hàng năm	Đề xuất cơ chế; báo cáo
5.2	Phát huy nguồn nhân lực tại chỗ	Phát huy hiệu quả nguồn lực con người tại chỗ; kết hợp đào tạo, bồi dưỡng với thu hút nhân lực chất lượng cao.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; các cơ sở đào tạo	Hàng năm	Báo cáo kết quả
IV	NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC					
1	Xây dựng định hướng, chiến lược phát triển nguồn nhân lực số và KH&CN	Xây dựng định hướng, chiến lược phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.	Sở KH&CN	Sở KH&CN; Sở GD&ĐT; các sở, ngành liên quan	2026	Kế hoạch/Chiến lược phát triển nhân lực KH&CN

2	Phát triển và kết nối mạng lưới chuyên gia, trí thức	Phát triển mạng lưới chuyên gia, trí thức trong và ngoài tỉnh; thu hút người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đào tạo, tư vấn, hợp tác nghiên cứu và đóng góp tri thức cho địa phương.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm	Danh sách mạng lưới; báo cáo
3	Tăng cường hợp tác đào tạo và trao đổi nhân lực	Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về đào tạo, trao đổi nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ số, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học.	Sở KH&CN	Sở GD&ĐT; Sở Ngoại vụ; các cơ sở đào tạo	Hàng năm	Chương trình, thỏa thuận hợp tác
4	Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao	Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo hướng gắn kỹ năng số, kỹ năng nghiên cứu và khởi nghiệp với nhu cầu nhân lực cho kinh tế số và kinh tế tri thức.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở KH&CN; các cơ sở đào tạo	Hàng năm	Chương trình đào tạo được điều chỉnh
5	Phát triển kỹ năng số cho cộng đồng	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng hiệu quả các dịch vụ số, thu hẹp khoảng cách số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm	Chương trình đào tạo; báo cáo
V	NHIỆM VỤ VỀ TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC, LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ					
1	Tăng cường hợp tác trong nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Tăng cường hợp tác với các bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo trong nước nhằm tiếp nhận tri thức, công nghệ mới, kinh nghiệm quản trị và huy động nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; viện, trường; doanh nghiệp liên quan	Thường xuyên	Kế hoạch + Báo cáo hợp tác
2	Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển khoa học – công nghệ và đổi mới	Đẩy mạnh liên kết vùng với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc; tham gia các mạng lưới, chương trình hợp tác vùng về công nghệ số, khoa học và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tỉnh trong khu vực; các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Chương trình, hoạt động liên kết vùng

	mới sáng tạo	tạo.				
3	Hình thành và phát triển mạng lưới khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh	Hình thành, phát triển mạng lưới khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; thu hút chuyên gia, trí thức là người Lào Cai trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao tri thức.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên	Mạng lưới chuyên gia; báo cáo kết quả
4	Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo	Mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác có thế mạnh về khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; ưu tiên các đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ và Trung Quốc.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Ngoại vụ; các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Thỏa thuận, chương trình hợp tác quốc tế
5	Thúc đẩy xúc tiến, quảng bá và ngoại giao khoa học – công nghệ	Thúc đẩy xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh; tổ chức hoặc tham gia các hội thảo, diễn đàn, triển lãm trong nước và quốc tế; tăng cường ngoại giao khoa học – công nghệ, huy động nguồn lực tri thức từ kiều bào và các tổ chức quốc tế phục vụ phát triển kinh tế số của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Ngoại vụ; Sở Công Thương; Sở VHTT&DL; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Sự kiện, hoạt động xúc tiến; báo cáo kết quả
VI	NHIỆM VỤ VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH MẠNG					
1	Nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng phục vụ phát triển kinh tế số	Tăng cường các giải pháp nâng cao năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Công an tỉnh	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo kết quả; phương án bảo đảm ATTT
2	Phổ cập kỹ năng số gắn với bảo vệ dữ liệu và an toàn giao dịch trực tuyến	Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số và kiến thức khoa học – công nghệ gắn với bảo vệ dữ liệu, an toàn giao dịch trực tuyến cho cán bộ, doanh nghiệp và người dân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; UBND cấp xã; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Chương trình đào tạo; báo cáo kết quả
3	Phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng trong	Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng và lực lượng cơ sở trong hỗ trợ, hướng dẫn người dân sử dụng an toàn các	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; UBND cấp xã; các tổ công nghệ số cộng đồng	Thường xuyên	Hoạt động hỗ trợ; báo cáo kết quả

	bảo đảm an toàn thông tin	dịch vụ số, phòng ngừa rủi ro an toàn thông tin.				
4	Xây dựng và phát triển văn hóa an toàn thông tin trong cộng đồng	Xây dựng và phát triển văn hóa an toàn thông tin; phổ biến kiến thức bảo mật dữ liệu, khuyến khích áp dụng các giải pháp bảo mật phổ biến, phù hợp trong cộng đồng.	Công an tỉnh	Sở KH&CN; các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Tài liệu hướng dẫn; báo cáo kết quả
VII	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ					
1	Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng viễn thông và Internet	Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng viễn thông và Internet bảo đảm phủ sóng rộng khắp, tốc độ cao, an toàn, ổn định; thực hiện quy hoạch và cơ chế chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng; đẩy nhanh phủ sóng 4G, triển khai 5G tại trung tâm đô thị, khu công nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp xã		
1.1	Hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông và Internet	Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông và Internet trên địa bàn tỉnh, bảo đảm phù hợp định hướng phát triển KT-XH và chuyển đổi số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp xã	Thường xuyên	Quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch; báo cáo
1.2	Thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông	Triển khai cơ chế, giải pháp thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả khai thác.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Phương án/thỏa thuận chia sẻ; báo cáo
1.3	Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng viễn thông và Internet băng rộng	Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng viễn thông và Internet bảo đảm phủ sóng rộng khắp, tốc độ cao, an toàn, ổn định; nâng cao năng lực mạng băng rộng cố định và di động.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo phát triển hạ tầng
1.4	Đẩy nhanh phủ sóng 4G trên phạm vi toàn tỉnh	Đẩy nhanh phủ sóng 4G tại các khu vực còn lõm sóng, khu vực miền núi, biên giới, vùng khó khăn nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông cho người dân.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo vùng phủ sóng 4G
1.5	Triển khai mạng	Triển khai mạng 5G tại trung tâm đô thị,	Sở Khoa học và	Doanh nghiệp viễn	Thường	Báo cáo triển khai

	5G tại các khu vực trọng điểm	khu công nghiệp, khu vực có nhu cầu sử dụng cao, phục vụ phát triển đô thị thông minh và các dịch vụ số.	Công nghệ	thông; UBND cấp xã	xuyên	5G
1.6	Ứng dụng công nghệ mới	Ứng dụng công nghệ mới (5G, IoT, mạng băng thông siêu rộng) để phục vụ phát triển đô thị thông minh, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế	Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Quản lý các cụm công nghiệp; UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp	Thường xuyên	Báo cáo triển khai
1.7	Bảo đảm an toàn, ổn định và chất lượng dịch vụ viễn thông	Tăng cường giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông; bảo đảm an toàn, ổn định hoạt động của hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Doanh nghiệp viễn thông; Công an tỉnh	Thường xuyên	Báo cáo giám sát chất lượng
2	Phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ số	Phát triển hạ tầng dữ liệu tập trung, đồng bộ, hiện đại; nâng cấp trung tâm dữ liệu, triển khai điện toán đám mây; hoàn thiện, chuẩn hóa, số hóa cơ sở dữ liệu chuyên ngành; kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Trung tâm dữ liệu, CSDL chuyên ngành
2.1	Nâng cấp, phát triển trung tâm dữ liệu của tỉnh	Rà soát, nâng cấp, mở rộng trung tâm dữ liệu của tỉnh theo hướng tập trung, hiện đại, bảo đảm yêu cầu vận hành ổn định, an toàn và khả năng mở rộng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Trung tâm dữ liệu được nâng cấp; báo cáo
2.2	Triển khai, mở rộng mô hình điện toán đám mây	Từng bước triển khai, mở rộng mô hình điện toán đám mây phục vụ lưu trữ, xử lý dữ liệu và vận hành các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hạ tầng điện toán đám mây
2.3	Hoàn thiện, chuẩn hóa và số hóa cơ sở dữ liệu chuyên ngành	Tổ chức hoàn thiện, chuẩn hóa, số hóa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, cập nhật và khả năng kết nối, chia sẻ.	Các sở, ngành quản lý CSDL	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	CSDL chuyên ngành được chuẩn hóa
2.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia	Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định, phục vụ quản lý,	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên	Kết nối dữ liệu được thiết lập

		điều hành và cung cấp dịch vụ công.				
2.5	Phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh	Phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh làm nền tảng tích hợp, khai thác và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước, phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển kinh tế số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Kho dữ liệu dùng chung
2.6	Phát triển nền tảng dữ liệu mở	Xây dựng, phát triển nền tảng dữ liệu mở của tỉnh theo quy định, tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp và người dân khai thác, sử dụng dữ liệu hợp pháp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành liên quan	Thường xuyên	Nền tảng dữ liệu mở
2.7	Ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, điều hành	Ứng dụng Big Data, trí tuệ nhân tạo trong phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định phục vụ quản lý, điều hành phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Ứng dụng/giải pháp AI, Big Data
2.8	Bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu	Triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong quá trình thu thập, lưu trữ, khai thác và chia sẻ dữ liệu; tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu.	Công an tỉnh	Sở KH&CN; các sở, ngành	Thường xuyên	Phương án, báo cáo ATTT dữ liệu
2.9	Vận hành, khai thác hiệu quả trung tâm điều hành thông minh	Vận hành, khai thác hiệu quả trung tâm điều hành thông minh của tỉnh; tích hợp, phân tích dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Thường xuyên	Trung tâm IOC vận hành hiệu quả
3	Phát triển hạ tầng vật lý gắn với hạ tầng số	Phát triển hạ tầng vật lý gắn với hạ tầng số; triển khai giao thông và logistics thông minh; ứng dụng công nghệ số trong điện, nước, năng lượng; phát triển đô thị thông minh, hạ tầng công nghiệp số, tự động hóa sản xuất.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở KH&CN; Sở Công Thương; UBND cấp xã	Thường xuyên	Các mô hình hạ tầng thông minh
3.1	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành hạ tầng giao thông	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành, giám sát kết cấu hạ tầng giao thông; từng bước triển khai các giải pháp giao thông thông minh nhằm nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng giao thông.	Sở Xây dựng	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Giải pháp, hệ thống quản lý giao thông

3.2	Ứng dụng công nghệ số bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	Ứng dụng công nghệ số trong giám sát, điều tiết, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông; kết nối, khai thác dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và bảo đảm an toàn giao thông.	Công an tỉnh	Sở KH&CN; Sở Xây dựng; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hệ thống, giải pháp ATGT
3.3	Phát triển hạ tầng logistics thông minh	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành hạ tầng logistics; nâng cao hiệu quả kết nối, lưu thông hàng hóa, phục vụ phát triển kinh tế số và thương mại điện tử.	Sở Công Thương	Sở KH&CN; Sở Xây dựng; UBND cấp xã	Thường xuyên	Giải pháp logistics thông minh
3.4	Ứng dụng công nghệ số trong hạ tầng điện, nước và năng lượng	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát, vận hành hệ thống điện, năng lượng; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và chất lượng cung cấp dịch vụ	Sở Công Thương	Sở KH&CN; các đơn vị cung cấp dịch vụ	Thường xuyên	Hệ thống, giải pháp quản lý số
3.5	Phát triển đô thị thông minh	Triển khai các giải pháp đô thị thông minh gắn với hạ tầng vật lý – số trong quản lý đô thị, cung cấp dịch vụ công đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân.	Sở Xây dựng	Sở KH&CN; Các phường Lào Cai, Cam Đường, Sa Pa, Yên Bái, Văn Phú	Thường xuyên	Mô hình, giải pháp đô thị thông minh
3.6	Phát triển hạ tầng công nghiệp số và tự động hóa sản xuất	Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong sản xuất công nghiệp; phát triển hạ tầng công nghiệp số tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Quản lý các cụm công nghiệp	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Mô hình sản xuất thông minh
3.7	Ứng dụng hạ tầng vật lý – số trong phòng, chống thiên tai	Kết hợp hạ tầng vật lý với công nghệ số trong giám sát, cảnh báo, chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hệ thống giám sát, cảnh báo
3.8	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên và môi trường	Ứng dụng công nghệ số trong quản lý đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và bảo vệ môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hệ thống, cơ sở dữ liệu
3.9	Nâng cấp hạ tầng CNTT cơ quan nhà nước gắn với hạ tầng vật lý – số	Nâng cấp hạ tầng CNTT của cơ quan nhà nước; từng bước chuyển đổi sang mô hình điện toán đám mây tập trung, bảo đảm kết nối, an toàn và hiệu quả khai thác.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Thường xuyên	Hạ tầng CNTT được nâng cấp

4	Phát triển hạ tầng tiện ích số	Phát triển đồng bộ hạ tầng tiện ích số; mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tích hợp với Cổng DVC Quốc gia, VNeID; triển khai định danh, xác thực điện tử, thanh toán số, hóa đơn điện tử, thúc đẩy giao dịch không tiền mặt. Ứng dụng tiện ích số trong y tế, giáo dục, du lịch, nông nghiệp; phổ cập kỹ năng số, tài khoản điện tử cho người dân; thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	Thường xuyên	DVCTT, nền tảng tích hợp
4.1	Phát triển hạ tầng tiện ích số dùng chung của tỉnh	Phát triển đồng bộ hạ tầng tiện ích số dùng chung, bảo đảm người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng thuận lợi, an toàn các dịch vụ số trên địa bàn tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành	Thường xuyên	Nền tảng, tiện ích số
4.2	Mở rộng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Mở rộng phạm vi, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; bảo đảm tích hợp, kết nối, khai thác hiệu quả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.	Văn phòng UBND tỉnh	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	DVCTT toàn trình
4.3	Tích hợp, khai thác hiệu quả VNeID và các nền tảng định danh, xác thực điện tử	Tổ chức tích hợp, khai thác hiệu quả VNeID và các nền tảng định danh, xác thực điện tử theo quy định, phục vụ cung cấp dịch vụ công và các tiện ích số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Sở KH&CN; các sở, ngành	Thường xuyên	Tiện ích định danh, xác thực
4.4	Phát triển thanh toán số, hóa đơn điện tử và giao dịch không dùng tiền mặt	Thúc đẩy triển khai thanh toán số, hóa đơn điện tử; mở rộng các hình thức giao dịch không dùng tiền mặt trong hoạt động của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và đời sống xã hội.	Ngân hàng Nhà nước khu vực 4	Sở KH&CN; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Tỷ lệ giao dịch không tiền mặt
4.5	Ứng dụng tiện ích số trong các lĩnh vực thiết yếu	Ứng dụng tiện ích số trong y tế, giáo dục, du lịch, nông nghiệp và các lĩnh vực thiết yếu khác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả quản lý.	Các sở quản lý ngành;	Các sở quản lý ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Ứng dụng, nền tảng theo lĩnh vực
4.6	Phổ cập kỹ năng	Tổ chức phổ cập kỹ năng số, tài khoản	Các sở quản lý	UBND cấp xã; các tổ	Thường	Chương trình, báo

	số và tài khoản điện tử cho người dân	điện tử cho người dân; hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng hiệu quả các tiện ích số; thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, khu vực.	ngành;	chức liên quan	xuyên	cáo kết quả
VIII	NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO TỶ TRỌNG KINH TẾ SỐ					
1	Phát triển thương mại điện tử và tiêu dùng số	Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, tiêu dùng số; mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh; thúc đẩy giao dịch không tiền mặt, minh bạch hóa hoạt động kinh tế.	Sở Công Thương	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo phát triển TMĐT
1.1	Đưa sản phẩm OCOP, nông sản chủ lực lên sàn TMĐT và truy xuất nguồn gốc điện tử	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đưa 100% sản phẩm OCOP, nông sản chủ lực của tỉnh lên các sàn giao dịch TMĐT; triển khai giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử cho sản phẩm.	Sở NN&MT	Sở Công Thương; UBND cấp xã	Thường xuyên	Sản phẩm OCOP/nông sản lên sàn; hệ thống truy xuất
1.2	Thúc đẩy thanh toán điện tử và hóa đơn điện tử trong thương mại, dịch vụ	Thúc đẩy sử dụng thanh toán điện tử, ví điện tử, hóa đơn điện tử trong các hoạt động thương mại và dịch vụ; phấn đấu đến năm 2030, giá trị giao dịch TMĐT chiếm từ 30% trở lên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.	Thuế tỉnh Lào Cai; Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Khu vực IV	Sở Tài chính	Thường xuyên	Tỷ lệ giao dịch điện tử
1.3	Phát triển hệ thống logistics số và kho vận thông minh phục vụ TMĐT	Thu hút đầu tư xây dựng các Trung tâm logistics số và mạng lưới trung tâm kho vận thông minh phục vụ TMĐT (trước mắt phát triển trong Khu kinh tế cửa khẩu); giảm chi phí vận chuyển, tăng tốc độ giao hàng, bảo đảm chất lượng hàng hóa	Ban Quản lý Khu kinh tế	Sở KH&CN; Sở Xây dựng; doanh nghiệp	Thường xuyên	Mô hình logistics số
1.4	Thúc đẩy tiêu dùng số và phổ cập kỹ năng mua sắm trực tuyến	Tổ chức các chương trình khuyến khích tiêu dùng số; thúc đẩy thói quen mua sắm trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt; phổ cập kỹ năng số cho người dân vùng nông thôn, miền núi, biên giới.	Sở Công Thương	Sở KH&CN; UBND cấp xã; các tổ chức liên quan	Thường xuyên	Chương trình, báo cáo kết quả

1.5	Hỗ trợ doanh nghiệp TMĐT ứng dụng công nghệ mới	Hỗ trợ doanh nghiệp TMĐT ứng dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích thị trường, cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng; blockchain trong truy xuất nguồn gốc và hợp đồng điện tử.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở KH&CN; các doanh nghiệp	Thường xuyên	Giải pháp, mô hình ứng dụng
1.6	Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử	Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước đối với TMĐT; bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, an toàn thanh toán điện tử và an ninh mạng trong giao dịch trực tuyến.	Sở Công Thương	Công an tỉnh; Sở KH&CN; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Báo cáo quản lý TMĐT
1.7	Quản lý thuế và hóa đơn điện tử trong hoạt động TMĐT	Tổ chức triển khai sử dụng hóa đơn điện tử, khai và nộp thuế điện tử toàn trình đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã tham gia TMĐT; kết nối hệ thống quản lý thuế với sàn TMĐT, ngân hàng, nền tảng thanh toán số và đơn vị logistics nhằm đối soát giao dịch tự động, theo thời gian thực, minh bạch và giảm thất thu ngân sách.	Thuế tỉnh Lào Cai	Sở Tài chính; Sở Công Thương	Thường xuyên	Hệ thống kết nối, báo cáo thu thuế
2	Phát triển doanh nghiệp ICT và thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh	Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao tỷ trọng kinh tế số của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Tài chính; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo phát triển DN ICT & CĐS
2.1	Phát triển doanh nghiệp công nghệ số chủ lực của tỉnh	Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số chủ lực trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy gia tăng tỷ trọng kinh tế số ICT, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để nâng cao tỷ trọng kinh tế số.	Sở KH&CN	Sở Công Thương; Sở Tài chính	Thường xuyên	DN công nghệ chủ lực được hỗ trợ
2.2	Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số trong	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng nền tảng số trong quản trị, sản xuất, kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp vừa và	Sở KH&CN	Sở Công Thương; các hiệp hội DN	Thường xuyên	DN ứng dụng nền tảng số

	quản trị, sản xuất, kinh doanh	lớn tiên phong đầu tư công nghệ tiên tiến (ERP, CRM, IoT, AI).				
2.3	Triển khai chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh	Triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số, bao gồm tư vấn giải pháp số, đào tạo kỹ năng số cho cán bộ quản lý; hỗ trợ chi phí thuê nền tảng, phần mềm quản trị theo quy định.	Sở KH&CN	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Chương trình hỗ trợ; báo cáo
2.4	Xây dựng mô hình điểm chuyển đổi số theo lĩnh vực	Xây dựng mô hình điểm về chuyển đổi số trong nông nghiệp số, du lịch số, logistics số, công nghiệp chế biến – chế tạo, thương mại dịch vụ... tạo hiệu ứng lan tỏa trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&CN	Các sở quản lý ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Mô hình điểm CDS
2.5	Thúc đẩy sử dụng hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số	Xây dựng và triển khai kế hoạch thúc đẩy sử dụng hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử, chữ ký số; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp, HTX.	Sở Tài chính	Cục Thuế; Sở KH&CN	Thường xuyên	Tỷ lệ sử dụng HĐĐT, CKS
2.6	Hình thành cộng đồng doanh nghiệp số tỉnh Lào Cai	Hình thành cộng đồng doanh nghiệp số tỉnh Lào Cai; kết nối với Mạng lưới chuyển đổi số quốc gia; khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp và tổ chức công nghệ.	Sở KH&CN	Các hiệp hội DN; đơn vị liên quan	Thường xuyên	Cộng đồng DN số
2.7	Xây dựng cơ chế ưu đãi hỗ trợ đầu tư công nghệ số	Nghiên cứu, đề xuất cơ chế ưu đãi tín dụng, thuế, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền nhằm khuyến khích doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh đầu tư công nghệ số, thiết bị tự động hóa, nền tảng quản trị số.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Đề xuất cơ chế ưu đãi
2.8	Thí điểm mô hình kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ	Thí điểm các mô hình kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ trong các lĩnh vực tiềm năng như du lịch, vận tải, nông nghiệp, thương mại dịch vụ; tổng kết, nhân rộng các mô hình phù hợp.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	UBND cấp xã	Thường xuyên	Mô hình thí điểm

2.9	Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyển đổi số trong doanh nghiệp	Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh; bảo đảm tuân thủ pháp luật về an toàn dữ liệu và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Công an tỉnh; Sở Công Thương	Thường xuyên	Báo cáo kiểm tra, giám sát
3	Phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực	Thúc đẩy chuyển đổi số sâu rộng trong từng ngành, lĩnh vực, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh; phấn đấu tỷ trọng kinh tế số đạt bình quân khoảng 25% giá trị gia tăng vào năm 2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo phát triển KTS theo ngành
3.1	Phát triển kinh tế số trong nông nghiệp và nông thôn	Ứng dụng IoT, AI trong giám sát môi trường canh tác, quản lý quy trình sản xuất; phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, blockchain cho nông sản chủ lực; áp dụng hợp đồng điện tử trong tiêu thụ nông sản; hình thành mô hình nông nghiệp số, nông thôn số gắn với xây dựng nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Mô hình nông nghiệp số
3.2	Phát triển kinh tế số trong công nghiệp	Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất công nghiệp như quản trị sản xuất thông minh, robot, tự động hóa, dây chuyền sản xuất số hóa nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.	Sở Công Thương	Sở KH&CN; doanh nghiệp	Thường xuyên	Mô hình sản xuất thông minh
3.3	Chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng	Triển khai hệ thống quản lý dự án xây dựng trên nền tảng số; số hóa quy trình cấp phép xây dựng, giám sát chất lượng và an toàn công trình; ứng dụng công nghệ 3D, BIM trong thiết kế, thi công công trình hạ tầng và nhà ở.	Sở Xây dựng	Sở KH&CN; UBND cấp xã	Thường xuyên	Hệ thống quản lý số, BIM
3.4	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực dịch vụ, tài chính và bất động sản	Phát triển logistics số, bản đồ vận tải số, quản lý kho thông minh, tích hợp dữ liệu vận tải với TMĐT; mở rộng thanh toán điện tử, mobile banking; áp dụng hợp đồng điện tử, chữ ký số; triển khai sàn giao dịch	Sở Xây dựng; Sở Tài chính	Sở Công Thương; NHNN CN tỉnh; Sở KH&CN	Thường xuyên	Nền tảng, mô hình dịch vụ số

		BDS trực tuyến, ứng dụng blockchain trong giao dịch và quản lý tài sản.				
3.5	Phát triển kinh tế số trong du lịch	Xây dựng bản đồ du lịch số, nền tảng đặt dịch vụ du lịch trực tuyến; phát triển hệ thống đánh giá, xếp hạng cơ sở lưu trú, nhà hàng bằng dữ liệu số; triển khai thẻ du lịch thông minh cho du khách.	Sở VHTT&DL	Sở KH&CN; doanh nghiệp du lịch	Thường xuyên	Nền tảng du lịch số
3.6	Phát triển kinh tế số trong giáo dục	Phát triển và khai thác học liệu số; triển khai các hệ thống quản trị nhà trường, dạy học, kiểm tra, đánh giá trên môi trường số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở KH&CN; các cơ sở giáo dục	Thường xuyên	Nền tảng giáo dục số
3.7	Phát triển kinh tế số trong y tế	Xây dựng hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân; phát triển bệnh viện số, bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa; triển khai hệ thống AI hỗ trợ chẩn đoán, cảnh báo dịch bệnh.	Sở Y tế	Sở KH&CN; các cơ sở y tế	Thường xuyên	Hệ thống y tế số
3.8	Phát triển kinh tế số khu vực cửa khẩu	Triển khai mô hình cửa khẩu thông minh ứng dụng AI, IoT, Big Data, 5G và hệ thống định vị vệ tinh; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các lực lượng quản lý, doanh nghiệp logistics và phía Trung Quốc; tự động hóa, minh bạch hóa quy trình thông quan.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Sở KH&CN; Hải quan; Công an tỉnh	Thường xuyên	Mô hình cửa khẩu thông minh
3.9	Phát triển kinh tế số trong các lĩnh vực khác	Đẩy mạnh số hóa hoạt động thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao, hành chính; mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực (theo mục I.2)	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Ứng dụng, báo cáo kết quả
IX	PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ, HƯỚNG ĐẾN KINH TẾ TRI THỨC DỰA TRÊN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
1	Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Đầu tư, tái cơ cấu và nâng cao năng lực các tổ chức KH&CN; phát triển nguồn nhân lực, nhiệm vụ KH&CN, đổi mới công nghệ và hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Nội vụ; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Báo cáo phát triển tiềm lực KH&CN
1.1	Tái cơ cấu Trung	Xây dựng Đề án tái cơ cấu Trung tâm	Sở KH&CN	Sở Nội vụ; Sở Tài	Thường	Đề án, mô hình

	tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Lào Cai theo hướng đóng vai trò hạt nhân kết nối các chủ thể trong hệ sinh thái KH&CN và ĐMST; hình thành Không gian trải nghiệm, nghiên cứu KH&CN, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.		chính	xuyên	trung tâm
1.2	Tái cơ cấu Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh	Xây dựng Đề án tái cơ cấu Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh Lào Cai theo hướng là hạt nhân kết nối hệ sinh thái chuyển đổi số; hình thành Không gian trải nghiệm, nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm công nghệ số.	Sở KH&CN	Sở Nội vụ; Sở Tài chính	Thường xuyên	Đề án, mô hình trung tâm
1.3	Tái cơ cấu Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa	Xây dựng Đề án tái cơ cấu Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa; nâng cao năng lực kiểm định, kiểm nghiệm, đo lường và bảo đảm chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh.	Sở KH&CN	Sở Tài chính; Sở Nội vụ	Thường xuyên	Đề án, năng lực kiểm định
1.4	Phát triển chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài KH&CN	Xây dựng, triển khai chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài và phát triển nguồn nhân lực; bảo đảm cơ cấu hợp lý về số lượng, chất lượng đội ngũ lãnh đạo, quản lý, cán bộ KH&CN và CDS trong các lĩnh vực trọng điểm.	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; Sở Tài chính	Thường xuyên	Chính sách, báo cáo kết quả
1.5	Nâng cao chất lượng nhiệm vụ KH&CN của tỉnh	Bảo đảm tỷ lệ nhiệm vụ, đề tài KH&CN có hàm lượng công nghệ mới, công nghệ số đạt tối thiểu 40% và tăng dần hằng năm; ưu tiên các nhiệm vụ gắn với sản xuất, kinh doanh và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.	Sở KH&CN	Các sở, ngành; doanh nghiệp	Thường xuyên	Danh mục nhiệm vụ KH&CN
1.6	Thẩm định, quản lý công nghệ trong các dự án đầu tư	Tổ chức thẩm định, góp ý công nghệ đối với các dự án đầu tư có yếu tố công nghệ; hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; tăng cường kiểm tra, ngăn ngừa nhập khẩu công nghệ	Sở KH&CN	Sở Tài chính; Công an tỉnh	Thường xuyên	Báo cáo thẩm định công nghệ

		lạc hậu, gây ô nhiễm.				
1.7	Đánh giá và hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp	Tổ chức khảo sát, đánh giá trình độ công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, thay thế thiết bị lạc hậu; triển khai các chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo đánh giá, dự án hỗ trợ
1.8	Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Xây dựng, triển khai chính sách hỗ trợ thành lập, phát triển doanh nghiệp KH&CN; hướng dẫn đăng ký, chứng nhận doanh nghiệp KH&CN; hỗ trợ tiếp cận vốn, đất đai, thuế và kết nối với viện, trường, thị trường.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	DN KH&CN được hỗ trợ
1.9	Phát triển tài sản trí tuệ của tỉnh	Tổ chức tuyên truyền, đào tạo về quản trị tài sản trí tuệ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT; triển khai các dự án phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chủ lực.	Sở KH&CN	Sở Công Thương; UBND cấp xã	Thường xuyên	Văn bằng SHTT
1.10	Nâng cao năng suất – chất lượng và TFP trong doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến năng suất; triển khai các chương trình nâng cao năng suất – chất lượng, gắn đổi mới công nghệ và phát triển nhân lực với nâng cao TFP.	Sở KH&CN	Sở Công Thương; doanh nghiệp	Thường xuyên	Chương trình NS–CL, báo cáo TFP
2	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hình thành lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ làm động lực tăng trưởng mới cho kinh tế tri thức.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo hệ sinh thái KNĐMST
2.1	Triển khai Chương trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giai đoạn	Ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026–2030, gắn kết với Chương trình quốc gia về khởi nghiệp	Sở KH&CN	Sở Tài chính; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Kế hoạch, báo cáo thực hiện

	2026–2030	đổi mới sáng tạo.				
2.2	Phát triển các quỹ đầu tư khởi nghiệp và đổi mới công nghệ	Phát triển các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ; huy động nguồn lực từ ngân sách, doanh nghiệp và xã hội; liên kết với các quỹ đầu tư trong và ngoài nước để hỗ trợ startup của tỉnh.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các tổ chức tài chính	Thường xuyên	Quỹ, cơ chế huy động vốn
2.3	Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi hỗ trợ khởi nghiệp	Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp: hỗ trợ chi phí hạ tầng, pháp lý, sở hữu trí tuệ, kết nối thị trường và đào tạo kỹ năng quản trị cho startup theo thẩm quyền.	Sở Tài chính	Sở Tài chính; Sở Tư pháp	Thường xuyên	Chính sách hỗ trợ
2.4	Phát triển vườn ươm công nghệ và không gian sáng tạo	Hình thành và phát triển các vườn ươm công nghệ, không gian sáng tạo, phòng thí nghiệm mở; khuyến khích các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu tham gia ươm tạo và hỗ trợ khởi nghiệp gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao.	Sở GD&ĐT	Các trường Đại học, Cao đẳng; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Vườn ươm, không gian sáng tạo
2.5	Hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ theo lĩnh vực tiềm năng	Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ số/công nghệ mới trong các lĩnh vực tiềm năng của tỉnh; nghiên cứu, đề xuất triển khai sandbox công nghệ số cấp tỉnh theo hướng dẫn của Trung ương.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Dự án khởi nghiệp, đề xuất sandbox
2.6	Phát triển mạng lưới chuyên gia, cố vấn khởi nghiệp	Hình thành mạng lưới chuyên gia, cố vấn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong và ngoài tỉnh; kết nối với mạng lưới đổi mới sáng tạo quốc gia và quốc tế, đồng hành cùng các dự án khởi nghiệp địa phương.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Mạng lưới chuyên gia
2.7	Tổ chức các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Tổ chức thường xuyên các cuộc thi, ngày hội khởi nghiệp sáng tạo; kết nối startup với nhà đầu tư, vườn ươm, quỹ đầu tư; khuyến khích hình thành các câu lạc bộ,	Sở GD&ĐT	Sở Khoa học và Công nghệ, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh; Các sở, ban, ngành,	Thường xuyên	Sự kiện, cộng đồng KNDMST

		cộng đồng khởi nghiệp tại các cơ sở đào tạo và hiệp hội doanh nghiệp.		địa phương		
2.8	Truyền thông, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Đẩy mạnh truyền thông về các mô hình, tấm gương khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tiêu biểu; lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong thanh niên, sinh viên và doanh nghiệp địa phương.	Báo và Phát thanh, Truyền hình	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Chuyên trang, ấn phẩm truyền thông
3	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh, đóng góp vào phát triển kinh tế số và kinh tế tri thức của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Tài chính	Thường xuyên	Báo cáo ĐMST trong DN
3.1	Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ và bảo hộ SHTT	Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp lớn và vừa đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ; khuyến khích đăng ký, bảo hộ và khai thác SHTT; phân đấu hằng năm có ít nhất 05 sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý được đăng ký, trong đó có sản phẩm chủ lực của tỉnh.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Hồ sơ SHTT, báo cáo
3.2	Kết nối cung – cầu công nghệ	Tổ chức các hoạt động kết nối cung – cầu công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị, ngày hội đổi mới sáng tạo nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, đối tác và thị trường.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Sự kiện, thỏa thuận
3.3	Hình thành cụm liên kết đổi mới sáng tạo theo ngành	Hình thành các liên minh, cụm liên kết đổi mới sáng tạo giữa doanh nghiệp – viện nghiên cứu – trường đại học trong các ngành có lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến khoáng sản, dược liệu, du lịch thông minh, năng lượng tái tạo.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Cụm liên kết ĐMST
3.4	Kết nối doanh nghiệp với quỹ	Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp với các quỹ đầu tư đổi mới sáng	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Chương trình kết nối

	đầu tư đổi mới sáng tạo	tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức tài chính trong và ngoài nước nhằm huy động nguồn vốn cho đổi mới công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo.				
3.5	Hỗ trợ cơ chế ưu đãi cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ	Nghiên cứu, đề xuất cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng, tiếp cận đất đai theo thẩm quyền để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới và mở rộng thị trường.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Đề xuất cơ chế
3.6	Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số trong quản trị	Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các giải pháp quản trị hiện đại trên nền tảng số (ERP, CRM, SCM); ứng dụng AI, IoT, dữ liệu lớn trong sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, marketing và chăm sóc khách hàng.	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Mô hình ứng dụng
3.7	Phát triển hoạt động R&D trong doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập bộ phận R&D, quỹ phát triển KH&CN; khuyến khích trích tối thiểu 1–2% doanh thu để tái đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới công nghệ.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	DN có R&D, báo cáo
4	Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển KH&CN và ĐMST	Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao; huy động nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tri thức của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo hợp tác KH&CN
4.1	Hợp tác với viện nghiên cứu, trường đại học trong nước	Hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học lớn trong nước trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.	Sở KH&CN	Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu	Thường xuyên	Chương trình, thỏa thuận hợp tác
4.2	Phát triển chương trình trao đổi chuyên gia và mạng lưới chuyên	Phát triển các chương trình trao đổi chuyên gia, cán bộ khoa học, sinh viên; xây dựng và phát huy mạng lưới chuyên gia KH&CN, ĐMST và CDS của tỉnh.	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Mạng lưới, chương trình trao đổi

	gia					
4.3	Liên kết vùng trung du và miền núi phía Bắc	Triển khai các hoạt động liên kết vùng trong nghiên cứu KH&CN, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; hình thành các dự án liên tỉnh về công nghệ cao, môi trường, năng lượng tái tạo, logistics và du lịch thông minh.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Chương trình, dự án liên vùng
4.4	Mở rộng hợp tác quốc tế về KH&CN và ĐMST	Mở rộng hợp tác với các tập đoàn công nghệ, quỹ đầu tư, viện nghiên cứu, trường đại học quốc tế và tổ chức tài chính trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Thỏa thuận, dự án hợp tác
4.5	Tham gia mạng lưới KH&CN, ĐMST quốc gia và quốc tế	Phát triển mạng lưới KH&CN, ĐMST của tỉnh; kết nối với Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam và các trung tâm KH&CN, ĐMST vùng, quốc gia; tham gia các chương trình hợp tác đổi mới sáng tạo khu vực và quốc tế.	Sở KH&CN	Các tổ chức liên quan	Thường xuyên	Mạng lưới, báo cáo tham gia
4.6	Thiết lập cơ chế phối hợp với Bộ KH&CN và các bộ, ngành Trung ương	Thiết lập và duy trì cơ chế phối hợp thường xuyên với Bộ KH&CN và các bộ, ngành Trung ương để tiếp nhận, thử nghiệm, nhân rộng các tiến bộ KH&CN phù hợp với điều kiện địa phương.	Sở KH&CN	Các bộ, ngành Trung ương	Thường xuyên	Quy chế, chương trình phối hợp
4.7	Hỗ trợ doanh nghiệp liên kết chuyển giao công nghệ	Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương liên kết với doanh nghiệp công nghệ trong và ngoài nước để chuyển giao công nghệ, tiếp nhận kỹ thuật tiên tiến, thúc đẩy đổi mới công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KH&CN.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Dự án chuyển giao
X	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH					
1	Phát triển dịch vụ công trực tuyến	Mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; lấy	Văn phòng UBND tỉnh	Sở KH&CN; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo DVCTT toàn trình

	toàn trình	người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh.				
1.1	Chuẩn hóa, số hóa thủ tục hành chính	Rà soát, chuẩn hóa và số hóa toàn bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; bảo đảm 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình trên nhiều phương tiện (máy tính, thiết bị di động, ki-ốt số).	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	TTHC số hóa
1.2	Tích hợp, kết nối các nền tảng và cơ sở dữ liệu	Tích hợp đồng bộ DVCTT với Cổng DVC quốc gia, VNeID, nền tảng thanh toán điện tử và các CSDL quốc gia, CSDL của tỉnh; thực hiện nguyên tắc “một lần khai báo, suốt đời sử dụng”.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Hệ thống tích hợp
1.3	Đơn giản hóa, số hóa quy trình giải quyết TTHC	Đơn giản hóa quy trình; cắt giảm tối thiểu 30–50% thành phần hồ sơ và thời gian xử lý; bảo đảm toàn bộ quy trình xử lý điện tử từ tiếp nhận đến trả kết quả; liên thông điện tử giữa các cấp, các lĩnh vực.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Quy trình điện tử
1.4	Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên môi trường số	Rút ngắn tối thiểu 50% thời gian khởi sự kinh doanh; giảm chi phí tuân thủ, chi phí không chính thức; công khai, minh bạch quy trình, chi phí và kết quả xử lý hồ sơ; cải thiện PCI, PAPI, Par Index.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Chỉ số PCI, PAPI
1.5	Thực hiện TTHC liên thông, liên ngành trên môi trường số	Xây dựng bộ quy trình liên thông điện tử đối với các nhóm TTHC liên ngành (đất đai – xây dựng; đăng ký kinh doanh – thuế; bảo hiểm – y tế; giáo dục – đào tạo); khai thác hiệu quả dữ liệu liên thông từ tỉnh đến xã.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Quy trình liên thông
1.6	Phát triển thanh toán điện tử trong	Phát triển nền tảng thanh toán điện tử; kết nối ngân hàng, ví điện tử, QR quốc gia,	Văn phòng UBND tỉnh	Sở KH&CN; NHNN CN tỉnh	Thường xuyên	Tỷ lệ thanh toán số

	giải quyết TTHC	VNeID; tích hợp cơ chế đối soát, hoàn phí tự động, giảm tối đa can thiệp thủ công.				
1.7	Xây dựng cổng thông tin tổng hợp cho doanh nghiệp và công dân	Xây dựng Cổng thông tin tổng hợp tích hợp thông tin chính sách, quy định, TTHC, hỗ trợ trực tuyến; ứng dụng AI, chatbot, trợ lý ảo cung cấp thông tin và hướng dẫn 24/7.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Cổng thông tin, chatbot
1.8	Phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng	Phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng; thiết lập các điểm hỗ trợ tại Bộ phận Một cửa, ki-ốt số; hỗ trợ người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, thực hiện DVCTT.	UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Điểm hỗ trợ DVCTT
1.9	Giám sát, đánh giá chất lượng DVCTT	Tích hợp hệ thống khảo sát mức độ hài lòng trực tuyến; công khai kết quả hằng quý; đưa tiêu chí chất lượng DVCTT vào đánh giá thi đua; thiết lập cơ chế phản hồi nhanh, đường dây nóng và kênh hỗ trợ trực tuyến.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo đánh giá
2	Phát triển các nền tảng chính quyền số thông minh	Triển khai đồng bộ các nền tảng, hệ thống chính quyền số theo định hướng của Trung ương; bảo đảm liên thông, đồng bộ, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	Báo cáo phát triển nền tảng CQS
2.1	Phát triển nền tảng quản lý, điều hành tập trung	Xây dựng Nền tảng chính quyền số cho phép giám sát, điều hành công việc trên một giao diện thống nhất; triển khai hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc tập trung cho 100% cơ quan nhà nước; bảo đảm 100% văn bản trao đổi được ký số, xử lý hoàn toàn điện tử; phát triển hệ thống báo cáo, chỉ tiêu điều hành thời gian thực.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Nền tảng điều hành, báo cáo số
2.3	Phát triển kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ	Hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; chuẩn hóa các bộ dữ liệu trọng điểm; kết nối liên thông với CSDL quốc gia;	Sở KH&CN	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Kho dữ liệu, nền tảng phân tích

	liệu số của tỉnh	triển khai nền tảng phân tích, dự báo dữ liệu (Big Data, AI) phục vụ hoạch định chính sách và điều hành kinh tế – xã hội.				
2.4	Xây dựng nền tảng dịch vụ công thông minh	Phát triển cổng dịch vụ công thông minh, cá nhân hóa theo nhóm đối tượng; tích hợp định danh, xác thực điện tử, thanh toán trực tuyến, phản ánh – kiến nghị, giám sát chất lượng; ứng dụng AI, chatbot hỗ trợ người dân, doanh nghiệp 24/7.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Cổng DVC thông minh
2.5	Phát triển các nền tảng tiện ích số phục vụ cộng đồng	Xây dựng các nền tảng số phục vụ giáo dục, y tế, du lịch, nông nghiệp, thương mại, văn hóa; triển khai hệ thống giám sát đô thị thông minh; mở rộng ứng dụng di động “Lào Cai số” cung cấp tiện ích tích hợp cho người dân, doanh nghiệp.	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Nền tảng tiện ích số
2.6	Bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và vận hành thông suốt	Xây dựng cơ chế bảo mật, phân quyền, sao lưu, phục hồi dữ liệu; vận hành Trung tâm SOC cấp tỉnh, kết nối với hệ thống giám sát quốc gia; định kỳ đánh giá, kiểm tra, nâng cấp hạ tầng và nền tảng số.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo ATTT, SOC
XI	ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ					
1	Quản lý, điều phối chi tiêu công cho chuyển đổi số	Tổ chức quản lý, điều phối việc bố trí và sử dụng chi tiêu công cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, gắn với mục tiêu của Đề án.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo chi tiêu số
1.1	Bố trí tỷ lệ chi ngân sách cho KH&CN, ĐMST và CDS	Tham mưu bố trí tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm theo định hướng đạt tối thiểu 3% tổng chi ngân sách địa phương; ưu tiên các nhiệm vụ về hạ tầng dữ liệu, KH&CN, an toàn thông tin, đào tạo nhân lực số và hỗ trợ doanh nghiệp.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Phương án phân bổ NS

1.2	Huy động nguồn lực cho nghiên cứu và phát triển (R&D)	Bố trí ngân sách nhà nước và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động R&D công nghệ; phân đầu tổng mức đầu tư cho R&D đạt khoảng 2% GRDP hằng năm theo khả năng cân đối.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo huy động R&D
1.3	Lồng ghép chỉ tiêu số vào kế hoạch tài chính – đầu tư	Lồng ghép kế hoạch chỉ tiêu số vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch tài chính – ngân sách hằng năm; triển khai hệ thống theo dõi, báo cáo chỉ tiêu số trực tuyến, bảo đảm công khai, minh bạch và giám sát chéo.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Kế hoạch, hệ thống theo dõi
1.4	Kiểm tra, giám sát hiệu quả chỉ tiêu công cho CDS	Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả các khoản chi cho chuyển đổi số; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả triển khai; bảo đảm sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục tiêu, chỉ tiêu của Đề án.	Sở Tài chính	Thanh tra tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo đánh giá
1.5	Hình thành quỹ dự phòng đầu tư số	Nghiên cứu, đề xuất hình thành quỹ dự phòng đầu tư số theo quy định nhằm kịp thời triển khai các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ mới, xử lý yêu cầu cấp bách về dữ liệu, an toàn thông tin và dịch vụ công số.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Đề xuất cơ chế/quỹ
2	Huy động, đa dạng hóa nguồn vốn cho chuyển đổi số	Huy động, đa dạng hóa các nguồn vốn cho chuyển đổi số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; giảm áp lực cho ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo huy động nguồn vốn
2.1	Tranh thủ nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương	Chủ động đề xuất, tranh thủ nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án về chuyển đổi số, KH&CN, ĐMST do các bộ, ngành Trung ương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Danh mục, nguồn vốn TU
2.2	Triển khai cơ chế	Triển khai cơ chế hợp tác công – tư (PPP)	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường	Dự án PPP

	hợp tác công – tư (PPP) trong chuyển đổi số	trong phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, đô thị thông minh và các nền tảng số dùng chung; khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, khai thác dịch vụ theo mô hình đối tác lâu dài.		địa phương	xuyên	
2.3	Thúc đẩy xã hội hóa đầu tư cho các lĩnh vực số	Xây dựng và triển khai cơ chế xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực có khả năng thương mại hóa cao như thương mại điện tử, logistics số, giáo dục số, y tế số, du lịch số; khuyến khích doanh nghiệp công nghệ, ngân hàng, viễn thông tham gia đầu tư.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Dự án xã hội hóa
2.4	Thu hút quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo và vốn mạo hiểm	Hình thành, thu hút các quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm vào các lĩnh vực công nghệ số và khởi nghiệp sáng tạo; nghiên cứu, đề xuất cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng, vốn vay theo thẩm quyền để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào hạ tầng số, sản phẩm số và dịch vụ số trọng điểm của tỉnh.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Cơ chế ưu đãi, quỹ đầu tư
2.5	Huy động nguồn lực quốc tế cho chuyển đổi số	Thu hút nguồn lực từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ cho các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhân lực, thí điểm mô hình số và ứng dụng công nghệ mới.	Sở Tài chính, Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Chương trình, dự án ODA/HTQT
3	Đổi mới phương thức đầu tư cho chuyển đổi số	Đổi mới phương thức đầu tư từ mô hình đầu tư trang thiết bị, hạ tầng CNTT phân tán sang mô hình thuê dịch vụ CNTT, dịch vụ số; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách và khai thác hạ tầng số dùng chung.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo đánh giá phương thức đầu tư
3.1	Chuyển đổi từ đầu tư mua sắm sang thuê dịch vụ CNTT	Từng bước chuyển từ cơ chế đầu tư trang thiết bị, hạ tầng CNTT riêng lẻ sang thuê dịch vụ CNTT, dịch vụ số; ưu tiên các dịch vụ dùng chung như điện toán đám mây, lưu trữ dữ liệu, an toàn thông tin, hội nghị	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Danh mục dịch vụ thuê

		truyền hình, hệ thống quản lý văn bản và điều hành nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu và nâng cao hiệu quả sử dụng.				
3.2	Thực hiện đầu tư theo kết quả đầu ra	Thực hiện đầu tư theo kết quả đầu ra, trong đó các dự án, đề tài, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số phải xác định rõ chỉ tiêu, sản phẩm đầu ra cụ thể, đo lường được; lấy hiệu quả sử dụng và tác động thực tiễn làm tiêu chí đánh giá chính.	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Bộ tiêu chí, sản phẩm
3.3	Tăng cường giám sát, đánh giá dự án CNTT và chuyển đổi số	Xây dựng, áp dụng cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên đối với các dự án CNTT, chuyển đổi số; chú trọng đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với dịch vụ công trực tuyến và các tiện ích số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Báo cáo giám sát
3.4	Ưu tiên đầu tư hạ tầng số dùng chung, tránh trùng lặp	Ưu tiên đầu tư cho các dự án có tính lan tỏa cao, tạo nền tảng hạ tầng số dùng chung (cơ sở dữ liệu, nền tảng tích hợp, nền tảng dịch vụ công); hạn chế đầu tư dàn trải, trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị; khuyến khích sử dụng giải pháp công nghệ mới, linh hoạt, dễ tích hợp, mở rộng.	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên	Danh mục nền tảng dùng chung
3.5	Xây dựng mô hình quản trị tài sản số tập trung	Từng bước xây dựng mô hình quản trị tài sản số tập trung; gắn kết đầu tư công với đầu tư xã hội; bảo đảm khai thác hiệu quả, tối đa giá trị của hạ tầng và nền tảng số đã được đầu tư.	Sở Tài chính	Sở KH&CN; các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Mô hình quản trị tài sản số

PHỤ LỤC III: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN
 (Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /01/2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ/hoạt động/dự án	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
				9.615.243	1.625.520	2.230.820	2.417.820	2.012.563	1.328.520
I	THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ								
A	Hạ tầng viễn thông và Internet								
1	Phát triển hạ tầng 4G, 5G, Internet băng rộng cố định trên địa bàn tỉnh	Các doanh nghiệp viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường	2.073.000	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
2	Ứng dụng công nghệ mới (5G, IoT, mạng băng thông siêu rộng) để phục vụ phát triển đô thị thông minh, khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế	Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Quản lý Cụm công nghiệp; UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp	100.000		20.000	50.000	30.000	
B	Hạ tầng dữ liệu và công nghệ số								

1	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu của khối Nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh	100.000	30.000	70.000			
2	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu của khối Đảng, đảm bảo năng lực lưu trữ, khả năng kết nối, liên thông dữ liệu với khối Nhà nước	Văn phòng Tỉnh uỷ	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh	70.000	40.000	30.000			
3	Thu hút đầu tư, xây dựng 01 trung tâm dữ liệu phân tán quy mô vùng, sử dụng năng lượng tái tạo, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, an ninh mạng và dự phòng dữ liệu	Doanh nghiệp ICT	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh	1.000.000		200.000	400.000	400.000	
4	Hoàn thiện, chuẩn hóa và số hóa 100% cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh (dân cư, đất đai, doanh nghiệp, giáo dục, y tế, văn hóa – xã hội, tài nguyên – môi trường...), bảo đảm khả năng liên thông, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

5	Phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tích hợp dữ liệu từ các sở, ngành, địa phương để phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công; xây dựng và vận hành nền tảng dữ liệu mở, công khai dữ liệu phi mật để người dân, doanh nghiệp khai thác tạo giá trị gia tăng, nghiên cứu cơ chế chia sẻ dữ liệu để phát triển kinh tế dữ liệu	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	100.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
6	Nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh, ứng dụng Big Data và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, dự báo phát triển kinh tế – xã hội, quản lý đô thị, y tế, giáo dục, tài nguyên – môi trường và phòng chống thiên tai	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	30.000	10.000	20.000			
7	Xây dựng Trung tâm Giám sát an ninh mạng	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	80.000	15.000	65.000			
B	Hạ tầng vật lý – số								
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	77.743	20.000	20.000	20.000	17.743	
2	Dự án triển khai hệ thống camera giám sát giao thông trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng, Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	150.000		50.000	50.000	50.000	

3	Dự án phát triển đô thị thông minh tại một số đô thị trọng điểm tỉnh Lào Cai	Các phường Lào Cai, Cam Đường, Sa Pa, Yên Bái, Nghĩa Lộ	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	352.000	60.000	60.000	80.000	80.000	72.000
4	Quan trắc và cảnh báo thiên tai, lập bản đồ nguy cơ cơ sạt lở, lũ quét trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Đầu tư AI, hạ tầng IoT trên địa bàn tỉnh để giám sát, quan trắc về môi trường, cảnh báo thiên tai, cập nhật bản đồ nguy cơ cơ sạt lở, lũ quét trên địa bàn tỉnh Lào Cai với tỷ lệ nhỏ hơn 1/5000)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
5	Đầu tư, thuê dịch vụ CNTT đối với hạ tầng khối Đảng hàng năm	Văn phòng Tỉnh uỷ	Các Ban Đảng	48.000	32.000	16.000			
6	Đầu tư, thuê dịch vụ CNTT đối với hạ tầng khối Nhà nước hàng năm	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Các Chủ đầu tư	Các sở, ban, ngành, địa phương	390.000	63.000	69.000	75.000	85.000	98.000
II	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO TỶ TRỌNG KINH TẾ SỐ								
A	Các nhiệm vụ hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã								
1	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số ngành Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	18.000	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600

2	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Công Thương	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương	24.450	4.890	4.890	4.890	4.890	4.890
3	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Y tế	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, địa phương	5.600	1.120	1.120	1.120	1.120	1.120
4	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Tài chính	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	1.950	390	390	390	390	390
5	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, địa phương	1.700	340	340	340	340	340
6	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	4.500	900	900	900	900	900
7	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	43.575	8.715	8.715	8.715	8.715	8.715
8	Nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế số lĩnh vực Giao thông, Vận tải, Xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương	2.425	485	485	485	485	485
B	Phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực								
1	Ứng dụng công nghệ cao, IoT trong lĩnh vực nông nghiệp (Tập trung vào nhóm sản phẩm chủ lực, đặc sản; sản phẩm OCOP của tỉnh Lào Cai)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	60.000	10.000	10.000	20.000	20.000	
2	Lập bản đồ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	30.000		10.000	10.000	10.000	

3	Triển khai hệ thống quản lý dự án xây dựng bằng nền tảng số; số hóa quy trình cấp phép xây dựng, giám sát chất lượng và an toàn công trình. Tăng cường ứng dụng công nghệ 3D, BIM (Building Information Modeling) trong thiết kế, thi công công trình hạ tầng và nhà ở	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương	20.000		5.000	5.000	5.000	5.000
4	Xây dựng Hệ thống quảng bá, quản lý di tích, di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Lào Cai	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	70.000	10.000	20.000	20.000	20.000	
5	Xây dựng hệ sinh thái du lịch số nhằm thúc đẩy kinh tế số trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	200.000	30.000	30.000	50.000	50.000	40.000
6	Số hóa hoạt động thương mại dịch vụ, hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ số toàn diện	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
7	Đầu tư hạ tầng số Bệnh viện đa khoa số 1, tỉnh Lào Cai	Bệnh viện Đa khoa Số 1 tỉnh Lào Cai, Sở Y tế	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	75.000	12.000	20.000	43.000		
8	Dự án Y tế thông minh (Ứng dụng AI trong khám chữa bệnh, Phát triển hệ thống Telemedicine - Kết nối tuyến xã – huyện – tỉnh – trung ương)	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, địa phương	200.000	20.000	30.000	50.000	50.000	50.000

9	Đầu tư xây dựng "Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm phương thức giáo dục tiên tiến" tại 05 trường THPT của tỉnh Lào Cai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	100.000	30.000	10.000	20.000	20.000	20.000
10	Dự án triển khai mô hình giáo dục STEM tại các cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Lào Cai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	300.000	20.000	50.000	100.000	100.000	30.000
11	Đầu tư đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	47.700	11.000	11.000	13.000	7.000	5.700
12	Dự án xây dựng mô hình cửa khẩu thông minh tại lối thông quan cầu đường bộ Kim Thành và lối thông quan Bản Vược thuộc cửa khẩu quốc tế Lào Cai	Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ban, ngành, địa phương	300.000	100.000	100.000	100.000		
III	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC DỰA TRÊN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
A	Đầu tư và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ								
1	Xây dựng Không gian trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan liên quan	350.000	25.000	150.000	175.000		
2	Xây dựng Không gian trải nghiệm, nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm công nghệ số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan liên quan	35.000	15.000	20.000			

3	Tăng cường tiềm lực lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Ứng dụng năng lượng nguyên tử	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan liên quan	30.000		10.000	20.000		
4	Xây dựng Trung tâm chiếu xạ hàng hóa xuất nhập khẩu tỉnh Lào Cai	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan liên quan	200.000		50.000	100.000	50.000	
5	Chi ngân sách cho nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan liên quan	1.000.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
6	Đánh giá trình độ công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, thay thế thiết bị lạc hậu. Triển khai các chương trình, dự án hỗ trợ ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
7	Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu đặc trưng của tỉnh. Xây dựng, triển khai các dự án phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chủ lực	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	18.000	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
8	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến năng suất tiên tiến, nâng cao năng suất – chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

B	Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo								
1	Đầu tư "Vườn ươm công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp" tại 02 trường Cao đẳng và Phân Hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai	Trường Cao Đẳng Lào Cai, Trường Cao đẳng Nghề Yên Bái và Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai	Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ	45.000	15.000	30.000			
2	Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng công nghệ số/ công nghệ mới	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3	Tổ chức các hoạt động cuộc thi, ngày hội khởi nghiệp sáng tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Đẩy mạnh truyền thông về các tấm gương khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tiêu biểu để lan tỏa tinh thần khởi nghiệp, khuyến khích giới trẻ, doanh nghiệp địa phương tham gia	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Báo và Phát thanh, Truyền hình	Các sở, ban, ngành, địa phương	2.500	500	500	500	500	500
C	Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp								

1	Hỗ trợ doanh nghiệp lớn và vừa triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, bảo hộ và khai thác sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các giải pháp quản trị hiện đại trên nền tảng số: ERP, CRM, SCM; ứng dụng AI, IoT, dữ liệu lớn trong sản xuất, quản lý chuỗi cung ứng, marketing, chăm sóc khách hàng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	23.200	3.200	4.500	4.500	5.500	5.500
IV	NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH								
1	Triển khai đồng bộ các giải pháp chuyển đổi số theo kế hoạch của Trung ương Đảng, đảm bảo liên thông, điều hành công việc từ cấp tỉnh đến cấp xã; phát triển các hệ thống thông tin của các Ban đảng phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, triển khai đến toàn đảng viên, chi đảng bộ trực thuộc	Văn phòng Tỉnh uỷ	Các tổ chức Đảng trực thuộc Tỉnh uỷ	90.000	32.000	23.000	15.000	15.000	5.000
2	Triển khai chuyển đổi số Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	4.000	4.000				

3	Triển khai mô hình Hội đồng nhân dân điện tử	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐ ND tỉnh	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đồng bộ với Cổng dịch vụ công Quốc gia, nền tảng định danh và xác thực VNeID, hệ thống thanh toán điện tử và các cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng AI, chatbot, trợ lý ảo để cung cấp thông tin và hướng dẫn 24/7	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành, địa phương	41.900	8.380	8.380	8.380	8.380	8.380
5	Xây dựng Cổng thông tin tổng hợp cho doanh nghiệp và công dân, tích hợp đầy đủ thông tin về chính sách, quy định, thủ tục, hỗ trợ trực tuyến	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương	11.000	3.000	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), trợ lý ảo trong khu vực hành chính công	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	50.000	20.000	30.000			
7	Nâng cấp trực liên thông LGSP tỉnh Lào Cai phục vụ đẩy mạnh ứng dụng CNTT gắn với cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	9.500	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900

8	Xây dựng Nền tảng chính quyền số cho phép giám sát, điều hành công việc từ cấp tỉnh đến cấp xã trên cùng một giao diện, kết nối dữ liệu trực tuyến với các hệ thống chuyên ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
9	Nền tảng công dân số LaoCai-S	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	39.500	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
10	Phát triển kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu số của tỉnh: Hình thành kho dữ liệu dùng chung làm trung tâm lưu trữ, chia sẻ và khai thác dữ liệu của toàn bộ các sở, ngành, địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	125.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
11	Phát triển các nền tảng tiện ích số phục vụ cộng đồng: Xây dựng các nền tảng số cho giáo dục, y tế, du lịch, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, văn hóa... phục vụ phát triển xã hội số, nâng cao chất lượng đời sống người dân	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12	Phát triển các nền tảng tiện ích số phục vụ cộng đồng, các mô hình xã, phường chuyển đổi số	UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, địa phương	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
V	NHIỆM VỤ THU HÚT, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC								
1	Thu hút, đào tạo, hỗ trợ nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, chuyển đổi số	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương	35.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

2	Đào tạo Tổ Công nghệ số cộng đồng (99 xã)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3	Hỗ trợ hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, địa phương	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
4	Hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Hoạt động của Mạng lưới khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
6	Hoạt động liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
7	Hoạt động học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Các Sở, ngành phụ trách lĩnh vực	Các sở, ban, ngành, địa phương	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000